

Bản tin

Thông tin Thương mại

Trung tâm Thông tin Công nghiệp và Thương mại - Bộ Công Thương

Số 52- 2025

Số ra ngày 29/12/2025

**Thông tin chọn lọc, theo yêu cầu của nhóm các đơn vị, doanh nghiệp
Chuyên ngành Tổng hợp và Dự báo**

TRONG SỐ NÀY:

➤ TỔNG QUAN KINH TẾ	2
➤ TỔNG QUAN NGÀNH	3
➤ THÔNG TIN KINH TẾ VĨ MÔ	4
❖ Tình hình xuất nhập khẩu nửa đầu tháng 12/2025 và lũy kế	4
❖ Tình hình thị trường tài chính tiền tệ	6
➤ ĐẦU TƯ VÀ CHÍNH SÁCH ĐIỀU HÀNH SẢN XUẤT – KINH DOANH	8
➤ MẶT HÀNG TRỌNG ĐIỂM	10
❖ Xuất khẩu cà phê sang Hàn Quốc tăng trưởng tích cực	10
❖ Xuất khẩu gạo sang Philippin dự kiến vẫn sẽ khó khăn trong năm 2026	13
❖ Nhập khẩu dầu diesel của Việt Nam duy trì ổn định trong năm 2025	17
❖ Xuất khẩu cao su sang Mỹ liên tục giảm trong các tháng gần đây	20
❖ Nhập khẩu phân bón từ Trung Quốc giảm khá mạnh trong tháng 11/2025	23
❖ Nhập khẩu rau quả 11 tháng năm 2025 và triển vọng năm 2026	27

Phòng Thông tin Thương mại và Truyền thông

Phòng 603, 655 Phạm Văn Đồng – Nghĩa Đô - Hà Nội

Bộ phận biên tập: 0936473347

Bộ phận Marketing: (024) 37152584/ 37152585/ 37152586

Fax: (024) 37152574

THÔNG TIN THAM KHẢO - PHỤC VỤ QUẢN LÝ, KINH DOANH - KHÔNG PHỎ BIẾN

TỔNG QUAN KINH TẾ

I. Kinh tế thế giới

Các thông tin công bố đáng chú ý trong tuần vừa qua gồm: Kinh tế Mỹ tăng trưởng vượt dự báo trong quý III; ECB điều chỉnh tăng dự báo tăng trưởng kinh tế khu vực Eurozone; Ngân hàng trung ương Trung Quốc (PBOC) đã quyết định giữ nguyên lãi suất cho vay chủ chốt ở mức thấp kỷ lục trong tháng thứ 7 liên tiếp.

Tại Mỹ, theo Cơ quan Phân tích Kinh tế thuộc Bộ Thương mại Mỹ, Tổng sản phẩm quốc nội của nước này (GDP) quý 3/2025 ước tính tăng trưởng 4,3% so với cùng kỳ năm trước, mức cao nhất trong 2 năm so với 3,8% trong quý 2 và dự báo 3,3%. Sự tăng trưởng chủ yếu được hỗ trợ bởi sự gia tăng chi tiêu tiêu dùng, xuất khẩu và chi tiêu chính phủ. Theo đó, chi tiêu tiêu dùng của Mỹ tăng 3,5%, mức cao nhất từ đầu năm đến nay (quý 2 tăng 2,5%). Đầu tư cố định tiếp tục tăng mặc dù với tốc độ chậm hơn, tăng 1% trong quý 3 so với mức tăng 4,4% của quý 2. Ngoài ra, xuất khẩu phục hồi mạnh mẽ với mức tăng 8,8% trong quý 3 so với mức giảm 1,8% trong quý trước đó, trong khi nhập khẩu tiếp tục giảm 4,7% so với mức giảm 29,3% của quý trước. Chi tiêu chính phủ phục hồi với mức tăng 2,2% so với mức giảm 0,1% trước đó. Số đơn xin trợ cấp thất nghiệp lần đầu tại Mỹ đã giảm 10.000 đơn so với tuần trước, xuống còn 214.000 đơn trong tuần kết thúc ngày 20/12/2025. Các dữ liệu kinh tế khả quan đang củng cố dự báo Cục Dự trữ Liên bang (Fed) sẽ giữ nguyên lãi suất trong tháng 1/2026.

Tại Trung Quốc, trong bối cảnh các dữ liệu cho thấy kinh tế Trung Quốc vẫn đối mặt với nhiều khó khăn, Ngân hàng trung ương Trung Quốc (PBOC) đã quyết định giữ nguyên lãi suất cho vay chủ chốt ở mức thấp kỷ lục trong tháng thứ 7 liên tiếp vào tháng 12/2025. Động thái này diễn ra sau khi PBOC giữ nguyên lãi suất repo ngược kỳ hạn 7 ngày ở mức 1,4% trong tháng này, hiện đang đóng vai trò là lãi suất chính sách chủ đạo, sau khi ngân hàng trung ương phát tín hiệu về nhu cầu sử dụng các biện pháp kích thích tiền tệ bổ sung giảm đi, khi nền kinh tế đang trên đà đạt mục tiêu tăng trưởng năm nay.

Theo đó, PBOC giữ nguyên lãi suất cho vay ưu đãi kỳ hạn 1 năm và 5 năm ở mức 3% và 3,5. Lãi suất kỳ hạn 1 năm đóng vai trò là chuẩn mực cho các khoản vay mới, trong khi lãi suất kỳ hạn 5 năm giúp định mức lãi suất thế chấp. Trong khi đó, đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) vào Trung Quốc trong 11 tháng năm 2025 giảm 7,5% so với cùng kỳ năm 2024, xuống còn 693,18 tỷ NDT, tiếp tục chuỗi giảm sút bắt đầu từ tháng 5/2023, mặc dù mức giảm này là nhẹ nhất kể từ tháng 8/2023.

Tại châu Âu, Ngân hàng Trung ương châu Âu (ECB) đã giữ nguyên lãi suất vay trong cuộc họp thứ tư liên tiếp vào tháng 12/2025, với lãi suất tái cấp vốn chính vẫn ở mức 2,15% và lãi suất tiền gửi giữ nguyên ở mức 2,0%. Ngân hàng trung ương đã công bố các dự báo kinh tế mới, trong đó tăng trưởng kinh tế đã được điều chỉnh tăng lên 1,4% vào năm 2025, 1,2% vào năm 2026 và 1,4% vào năm 2027, dự kiến sẽ duy trì ở mức 1,4% vào năm 2028. Lạm phát chung được dự báo trung bình ở mức 2,1% vào năm 2025, 1,9% vào năm 2026, 1,8% vào năm 2027 và 2% vào năm 2028. Lạm phát đã được điều chỉnh tăng lên cho năm 2026, chủ yếu là do lĩnh vực dịch vụ.

Dù kinh tế thế giới đã chứng tỏ sức chống chịu đáng kể trong năm 2025, với tăng trưởng ổn định hơn dự báo nhờ các biện pháp kích thích và đầu tư vào công nghệ mới, nhưng trong bối cảnh thế giới đang đối mặt với nhiều biến động từ các chính sách thương mại, căng thẳng địa chính trị, nhiều tổ chức quốc tế lớn như Quỹ Tiền tệ Quốc tế (IMF), Ngân hàng Thế giới (WB) và Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế (OECD) đều đưa ra những dự báo thận trọng về kinh tế toàn cầu năm 2026. Theo báo cáo mới nhất của IMF được công bố vào tháng 10/2025, tăng trưởng GDP toàn cầu dự kiến giảm nhẹ từ 3,2% trong năm 2025 xuống còn khoảng 3,1% trong năm 2026.

Tương tự, OECD trong báo cáo tháng 12/2025 dự báo tăng trưởng toàn cầu sẽ chậm lại ở mức 2,9% vào năm 2026, trước khi phục hồi nhẹ lên 3,1% vào năm 2027. WB dự báo kinh tế thế giới tăng trưởng ổn định ở mức thấp khoảng 2,7% cho cả giai đoạn 2025-2026. Dù vậy, vẫn có những điểm sáng từ sự phục hồi ở một số nền kinh tế mới nổi và chính sách tiền tệ nới lỏng dần từ các ngân hàng trung ương lớn.

II. Kinh tế trong nước

Năm 2025, dù phải đối mặt với thiên tai lịch sử ở miền Trung và những biến động nhanh, phức tạp của tình hình thế giới và khu vực, kinh tế Việt Nam vẫn duy trì đà phục hồi rõ nét. Theo Bộ Tài chính, tăng trưởng GDP năm 2025 ước đạt khoảng 8%, GDP bình quân đầu người ước đạt 5.000 USD, tăng 1,4 lần so với năm 2020, đưa Việt Nam vào nhóm nước thu nhập trung bình cao. Thu ngân sách nhà nước đến giữa tháng 12/2025 đạt khoảng 2,47 triệu tỷ đồng, vượt hơn 25% dự toán. Lạm phát khoảng 3,5%. Kim ngạch xuất nhập khẩu ước đạt trên 920 tỷ USD, xuất siêu hơn 21 tỷ USD. Tổng vốn đầu tư toàn xã hội đạt trên 4,15 triệu tỷ đồng, chiếm hơn 32% GDP.

Bước sang năm 2026, cho dù kinh tế toàn cầu dự báo giảm tốc và thương mại quốc tế còn nhiều bất định, nhưng với nền tảng đã tạo dựng và sự điều hành quyết liệt của Chính phủ, kinh tế Việt Nam có cơ sở để kỳ vọng vào giai đoạn tăng trưởng bứt phá, bền vững.

Chỉ tiêu tăng trưởng GDP đạt mức 2 chữ số trong năm 2026 là mục tiêu khá cao, nhưng với sự quyết tâm cải cách của Chính phủ, nỗ lực của các bộ, ngành, địa phương, doanh nghiệp và người dân, năm 2026 được kỳ vọng trở thành điểm tựa quan trọng cho một giai đoạn tăng trưởng chất lượng cao hơn của nền kinh tế Việt Nam.

TỔNG QUAN NGÀNH

- Trong tuần qua, thị trường cà phê thế giới ghi nhận diễn biến trái chiều khi giá cà phê Robusta tăng mạnh, trong khi giá Arabica giảm nhẹ. Kết thúc phiên giao dịch ngày 25/12/2025, giá cà phê Robusta giao tháng 01/2026 tăng 5,6% so với tuần trước, lên mức 4.012 USD/tấn; Giá cà phê Arabica giao tháng 3/2026 trên sàn New York giảm nhẹ 0,2%, xuống còn 346,55 UScent/lb.

- Hoạt động xuất khẩu gạo sang Philippin suy giảm rõ rệt kể từ tháng 9/2025 đến nay, sau khi nước này tạm dừng nhập khẩu nhằm hỗ trợ thị trường trong nước. Trong tháng 11/2025, xuất khẩu gạo của Việt Nam sang Philippin chỉ đạt 43.363 tấn, trị giá 24,4 triệu USD, giảm 88,3% về lượng và giảm 89,6% về trị giá so với cùng kỳ năm ngoái.

- Giá dầu thế giới tăng trong bối cảnh thị trường lo ngại về khả năng gián đoạn nguồn cung, trong khi các yếu tố địa chính trị và tâm lý thận trọng của nhà đầu tư vào giai đoạn cuối năm tiếp tục hỗ trợ giá dầu. Trong phiên giao dịch ngày 25/12/2025, giá dầu thô ngọt nhẹ WTI của Mỹ trên sàn New York Mercantile Exchange tăng 2,7% so với tuần trước, lên mức 58,52 USD/thùng.

- Kể từ khi Mỹ áp thuế đối ứng, khối lượng ca su xuất khẩu của Việt Nam sang thị trường này đã ghi nhận xu hướng giảm dần qua các tháng. Cụ thể, tháng 9/2025 giảm 28,4% so với tháng trước, tháng 10 giảm 31,4% và tháng 11 giảm 0,05%; Còn so với cùng kỳ năm ngoái, tháng 9/2025 giảm 20,2%, tháng 10 giảm 8,4% và tháng 11 giảm 34,5%.

- Sau giai đoạn tăng mạnh, nhập khẩu phân bón từ thị trường Trung Quốc trong tháng 11/2025 chỉ đạt 217,9 nghìn tấn, trị giá 77,8 triệu USD, giảm 27,5% về lượng và giảm 31,4% về trị giá so với tháng 10/2025, giảm 14,9% về lượng và giảm 8,5% về trị giá so với tháng 11/2024.

- Theo thống kê sơ bộ từ số liệu của Cục Hải quan Việt Nam, trong 11 tháng năm 2025, nhập khẩu nhóm quả và quả hạch về nước ta đạt xấp xỉ 1,6 tỷ USD, tăng 29,4% so với cùng kỳ năm ngoái, thị phần chiếm 64,3% tổng kim ngạch nhập khẩu rau quả của cả nước.

THÔNG TIN KINH TẾ VĨ MÔ

Tình hình xuất nhập khẩu nửa đầu tháng 12/2025 và lũy kế

Số liệu thống kê mới nhất của Cục Hải quan cho thấy tổng kim ngạch xuất nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam trong kỳ 1 tháng 12/2025 (từ ngày 1/12 đến ngày 15/12) đạt 42,36 tỷ USD, tăng 9,8% so với kết quả thực hiện trong nửa cuối tháng 11 (từ ngày 15/11 đến hết ngày 30/11). Đồng thời, con số này cũng cao hơn 33,9% so với cùng kỳ năm trước, cho thấy hoạt động thương mại quốc tế của Việt Nam vẫn ghi nhận xu hướng tích cực.

Kết quả đạt được trong nửa đầu tháng 12 đã đưa tổng kim ngạch xuất nhập khẩu của cả nước đến hết ngày 15/12/2025 đạt 883,7 tỷ USD, tăng 18,1% so với cùng kỳ năm 2024.

Về xuất khẩu, trong nửa đầu tháng 12/2025 xuất khẩu của nước ta đạt 20,2 tỷ USD, tăng 1,9% so với kỳ 2 tháng 11/2025 và tăng 30,5% so với cùng kỳ năm ngoái. Tính từ đầu năm 2025 đến hết ngày 15/12/2025, tổng kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam 451,18 tỷ USD, tăng 16,9% so với cùng kỳ năm 2024 và vượt xa mục tiêu tăng trưởng 12% đặt ra từ đầu năm.

Nhóm máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện tiếp tục là đầu tàu của xuất khẩu khi tăng trên 33 tỷ USD, tương đương 48,73% và đạt gần 102 tỷ USD tính đến ngày 15/12/2025. Ngoài ra, 9 mặt hàng khác cũng ghi nhận mức tăng trên 1 tỷ USD bao gồm: Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác; Đồ chơi, dụng cụ thể thao và bộ phận; Cà phê; Hàng dệt may; Điện thoại các loại và linh kiện; Phương tiện vận tải và phụ tùng; Giày dép các loại; Hàng thủy sản và Hàng rau quả.

Trong đó, một số mặt hàng đạt mức tăng trưởng nổi bật như cà phê tăng 16,9% về lượng và tăng 60,7% về kim ngạch, đạt 1,48 triệu tấn, với kim ngạch cao kỷ lục 8,36 tỷ USD.

Đồ chơi, dụng cụ thể thao và bộ phận ghi nhận mức tăng lên tới 147,9% kể từ đầu năm đến ngày 15/12/2025, đạt 8,84 tỷ USD. Ngoài ra, xuất khẩu rau quả tăng 19,2%, đạt gần 8,2 tỷ USD và một số mặt hàng ghi nhận tăng trưởng hai con số còn có: Giày dép; Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng; Phương tiện vận tải và phụ tùng; Hàng thủy sản...

Về nhập khẩu, kim ngạch nhập khẩu hàng hóa trong nửa đầu tháng 12/2025 đạt 22,16 tỷ USD, tăng 18,1% so với kỳ 2 tháng 11/2025 và tăng 37% so với cùng kỳ năm ngoái. Tính từ đầu năm đến hết kỳ 1 tháng 12/2025, tổng kim ngạch nhập khẩu của Việt Nam đạt 432,54 tỷ USD, tăng 19,4% so với cùng kỳ năm 2024. Hai nhóm hàng là máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện và máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng ghi nhận mức tăng cao nhất, lần lượt tăng 41,26 tỷ USD và 11,55 tỷ USD, tương ứng mức tăng 40,3% và 24,9%.

Trong nửa đầu tháng 12/2025, tổng kim ngạch xuất khẩu thấp hơn kim ngạch nhập khẩu đã kéo cán cân thương mại tạm thời thâm hụt 1,96 tỷ USD. Tuy nhiên, lũy kế từ đầu năm đến hết 15/12, cán cân thương mại vẫn thặng dư 18,64 tỷ USD.

Với kết quả đạt được trong nửa đầu tháng 12, cả năm 2025, tổng kim ngạch xuất nhập khẩu của Việt Nam ước tính đạt 920 tỷ USD, tăng 16,9% (tương ứng tăng 133,07 tỷ USD) so với năm trước.

Trong đó, kim ngạch xuất khẩu năm 2025 ước tính đạt 449,41 tỷ USD, tăng 18% (tương ứng tăng 68,42 tỷ USD) và kim ngạch nhập khẩu ước tính đạt 470,59 tỷ USD, tăng 15,9% (tương ứng tăng 64,65 tỷ USD).

Kết quả này đã đưa Việt Nam gia nhập nhóm 25 nền kinh tế có trị giá xuất nhập khẩu lớn nhất trên phạm vi toàn cầu. Theo Tổ chức Thương mại thế giới (WTO), hiện nay, Việt Nam xếp thứ 21 về xuất khẩu và xếp thứ 20 về nhập khẩu trên toàn cầu, tăng 11 bậc về xuất khẩu và 12 bậc về nhập khẩu so với thứ hạng của 10 năm trước.

Cùng với đó, cán cân thương mại hàng hoá thặng dư liên tiếp 10 năm đã đưa Việt Nam vào vị thế xuất siêu ổn định với con số thặng dư thương mại hàng hoá trên 20 tỷ USD liên tiếp trong ba năm gần đây.

Năm 2025, dự kiến thặng dư thương mại đạt 21,2 tỷ USD. Trong đó, thặng dư thương mại chủ yếu đến từ khối doanh nghiệp FDI với 48,2 tỷ USD, còn các doanh nghiệp trong nước thâm hụt thương mại hơn 27 tỷ USD.

Dù đạt nhiều kết quả khả quan, nhưng hoạt động xuất nhập khẩu của Việt Nam vẫn có một số mặt hạn chế, đặc biệt là sự tăng trưởng xuất khẩu hiện nay vẫn phụ thuộc quá lớn vào khu vực có vốn đầu tư nước ngoài (FDI), trong khi vai trò của doanh nghiệp nội địa chưa tương xứng.

Trong bối cảnh thế giới đang đối mặt với nhiều biến động từ các chính sách thương mại, căng thẳng địa chính trị, nhiều tổ chức quốc tế lớn như Quỹ Tiền tệ Quốc tế (IMF), Ngân hàng Thế giới (WB) và Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế (OECD) đều đưa ra những dự báo thận trọng về kinh tế toàn cầu năm 2026.

Theo báo cáo mới nhất của IMF được công bố vào tháng 10/2025, tăng trưởng GDP toàn cầu dự kiến giảm nhẹ từ 3,2% trong năm 2025 xuống còn khoảng 3,1% trong năm 2026. Con số này phản ánh sự điều chỉnh trước bối cảnh bảo hộ thương mại gia tăng, đặc biệt từ các chính sách thuế quan của Mỹ dưới thời Tổng thống Donald Trump.

Tương tự, OECD trong báo cáo tháng 12/2025 dự báo tăng trưởng toàn cầu sẽ chậm lại ở mức 2,9% vào năm 2026, trước khi phục hồi nhẹ lên 3,1% vào năm 2027. Còn WB dự báo tăng trưởng ổn định ở mức thấp khoảng 2,7% cho cả giai đoạn 2025-2026, đồng thời nhấn mạnh tốc độ này chưa đủ để bù đắp thiệt hại từ các cú sốc trước đó.

Những dự báo này cho thấy nền kinh tế thế giới đang bước vào giai đoạn chuyển tiếp phức tạp, nơi sức bật từ tiêu dùng và đầu tư công nghệ như trí tuệ nhân tạo (AI) bị kìm hãm bởi các rào cản thương mại và nợ công cao. Dù vậy, vẫn có những điểm sáng từ sự phục hồi ở một số nền kinh tế mới nổi và chính sách tiền tệ nới lỏng dần từ các ngân hàng trung ương lớn.

Để thúc đẩy phát triển thương mại bền vững trong bối cảnh quốc tế biến động và thách thức như xu hướng toàn cầu hóa đang dần bị thay thế bởi khu vực hóa và chủ nghĩa bảo hộ; bên cạnh đó, dịch bệnh và xung đột để lại hệ quả là thương mại thế giới bị chia cắt bởi nhiều tiêu chuẩn và cấp độ khác nhau, Bộ Công Thương khuyến cáo các doanh nghiệp cần chuyển dịch mạnh mẽ từ mô hình tăng trưởng theo chiều rộng sang tăng trưởng theo chiều sâu, hiệu quả và bền vững, gắn với đổi mới sản xuất, nâng cao giá trị gia tăng, hàm lượng công nghệ và tỷ lệ nội địa hóa, tối ưu hóa chi phí logistics, xúc tiến thương mại và xây dựng thương hiệu, mở rộng mạng lưới các FTA, phát triển thị trường.

Xuất khẩu một số hàng hóa của Việt Nam trong nửa đầu tháng 12 và lũy kế năm 2025

(ĐVT: Lượng: nghìn tấn; trị giá: triệu USD)

Nhóm/Mặt hàng chủ yếu	15 ngày đầu tháng 12/2025		So với 15 ngày đầu tháng 12/2024 (%)		Lũy kế từ 01/01 đến 15/12/2025		So với cùng kỳ năm 2024 (%)	
	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
Tổng kim ngạch		20.198		30,5		451.180		16,9
Trong đó: Doanh nghiệp FDI		15.837		49,1		342.954		24,6
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện		4.982		51,2		101.981		48,7
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác		2.415		27,5		55.869		12,4
Điện thoại các loại và linh kiện		1.965		44,5		54.622		5,9
Hàng dệt, may		1.638		17,2		37.621		7,3
Giày dép các loại		1.077		12,1		23.081		6,2
Phương tiện vận tải và phụ tùng:		726		18,8		16.674		14,6
Gỗ và sản phẩm gỗ		723		4,8		16.268		5,6
Hàng thủy sản		432		9,9		10.764		12,6
Đồ chơi, dụng cụ thể thao và bộ phận		460		270,2		8.842		147,9
Cà phê	76	402	51,9	47,6	1.483	8.365	16,9	60,7
Hàng rau quả		398		68,6		8.167		19,2
Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện		341		20,7		7.885		2,0

Nhóm/Mặt hàng chủ yếu	15 ngày đầu tháng 12/2025		So với 15 ngày đầu tháng 12/2024 (%)		Lũy kế từ 01/01 đến 15/12/2025		So với cùng kỳ năm 2024 (%)	
	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
Sản phẩm từ chất dẻo		312		11,2		7.083		11,5
Sắt thép các loại	370	233	36,3	9,5	9.589	6.313	-21,3	-27,9
Sản phẩm từ sắt thép		209		6,5		5.218		21,8
Hạt điều	32	214	20,9	22,7	730	4.978	4,7	19,8
Kim loại thường khác và sản phẩm		197		27,7		4.451		12,1
Túi xách, ví, vali, mũ, ô, dù		198		14,0		4.342		8,2
Dây điện và dây cáp điện		197		42,3		4.181		25,7
Xơ, sợi dệt các loại	88	188	16,2	11,1	1.850	4.091	3,7	-2,4
Gạo	131	68	-60,6	-66,8	7.672	3.923	-12,7	-28,8
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác gỗ		201		24,3		3.586		11,9
Cao su	105	176	-9,4	-19,2	1.773	3.100	-6,1	-2,7
Sản phẩm hóa chất		128		15,0		2.744		6,6
Hóa chất		109		33,0		2.630		0,8
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày		106		25,0		2.301		8,6
Chất dẻo nguyên liệu	86	84	34,0	16,9	2.133	2.228	-7,6	-11,8
Giấy và các sản phẩm từ giấy		82		11,0		2.018		1,1
Hạt tiêu	10	67	47,3	45,5	234	1.582	-3,2	25,3
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh		61		22,7		1.377		22,3
Thức ăn gia súc và nguyên liệu		73		54,3		1.361		37,6
Sản phẩm từ cao su		60		20,3		1.346		16,2
Dầu thô	80	44	-13,4	-20,0	2.325	1.308	-7,2	-21,7
Canhke và xi măng	1.755	62	60,1	50,1	35.311	1.305	23,7	19,3
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc		54		8,2		1.217		4,5
Sắn và các sản phẩm từ sắn	186	67	23,0	21,2	3.808	1.201	53,8	9,0
Xăng dầu các loại	47	36	-51,6	-52,0	1.300	884	-42,7	-51,7
Sản phẩm mây, tre, cói và thảm		47		40,1		839		10,7
Phân bón các loại	50	23	-22,8	-16,0	1.906	815	16,4	21,3
Vải màn, vải kỹ thuật khác		30		7,4		714		-3,9
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm		27		12,9		645		5,7
Sản phẩm gốm, sứ		29		-4,3		626		-0,9
Chè	6	10	4,4	8,3	129	224	-7,8	-8,1
Quặng và khoáng sản khác	25	9	68,0	-25,9	644	188	-64,5	-6,6
Than các loại	82	12	61,4	14,3	824	142	29,9	-7,6

(Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cục Hải quan Việt Nam)

TÌNH HÌNH THỊ TRƯỜNG TÀI CHÍNH TIỀN TỆ

Trong nước: Trong tuần từ ngày 22/12 – 25/12, tỷ giá USD/VND giảm dần và ổn định ở vùng thấp của tháng.

Ngày 25/12/2025, tại VCB, tỷ giá USD/VND giảm 39 đồng/USD ở chiều mua vào và giảm 19 đồng/USD chiều bán ra (tương đương mức giảm 0,07%) so với tuần trước, xuống mức 26.079 – 26.389 đồng/USD (mua vào – bán ra). So với đầu năm 2025, tỷ giá USD/VND chiều bán ra tăng 830 đồng/USD (tương đương mức tăng 3,25%).

Cùng ngày, tỷ giá được phép giao dịch của các NHTM ở mức 26.079 – 26.110 đồng/USD chiều mua vào; Chiều bán ra USD giao dịch ở mức trần 26.389 đồng/USD.

Trên thị trường tự do, ngày 25/12, tỷ giá USD/VND tiếp tục giảm 80 đồng/USD ở chiều mua vào và bán ra so với tuần trước, xuống mức 26.820 – 26.870 đồng/USD (mua vào – bán ra).

Tại Sở Giao dịch Ngân hàng Nhà nước, tỷ giá USD mua vào giảm 17 đồng/USD so với tuần trước, xuống mức 23.927 đồng/USD và thấp hơn 2.463 đồng/USD so với giá trần. Tỷ giá USD ở chiều bán ra giảm 19 đồng/USD so với tuần trước, xuống mức 26.339 đồng/USD và thấp hơn mức giá trần là 51 đồng/USD.

Tỷ giá trung tâm do NHNN công bố, áp dụng cho ngày 25/12/2025 là 25.133 đồng/USD, giảm 18 đồng/USD (tương đương mức giảm 0,07%) so với mức công bố tuần trước đó; So với đầu năm 2025 tăng 791 đồng/USD (tương đương mức tăng 3,25%). Với biên độ +/-5% đang được áp dụng, tỷ giá trần mà các ngân hàng được áp dụng vào ngày 25/12/2025 là 26.390 đồng/USD và tỷ giá sàn là 23.876 đồng/USD.

Tỷ giá USD/VND thời điểm cuối năm giảm, duy trì ổn định ở vùng thấp nhờ nguồn cung ngoại tệ dồi dào. Cuối năm là thời điểm dòng kiều hối và giải ngân FDI đổ về mạnh mẽ, giúp NHNN có thêm dư địa để điều tiết thanh khoản. Việc duy trì lãi suất điều hành ở mức 4,5% và các biện pháp bán ngoại tệ can thiệp kịp thời đã dập tắt tâm lý đầu cơ. Xuất siêu kỷ lục (đặc biệt từ nhóm nông sản và điện tử) giúp củng cố dự trữ ngoại hối.

Áp lực tỷ giá USD/VND căng thẳng nhất của năm 2025 đã chính thức đi qua. Thị trường đang bước vào giai đoạn "ngủ ngơi" với biên độ biến động thấp.

Giá bán một số ngoại tệ tại Ngân hàng thương mại

Mã NT	Ngày 25/12/2025	So với tuần trước (%)	So với đầu năm 2025 (%)	So với đầu năm 2024 (%)	So với đầu năm 2023 (%)
AUD	17.900,37	1,39	11,55	6,02	10,71
CAD	19.553,04	0,75	8,59	4,64	11,61
CHF	33.952,70	0,91	18,98	15,98	32,74
EUR	31.784,06	0,24	17,28	15,17	24,36
GBP	36.116,10	1,02	11,51	14,56	26,13
HKD	3.448,35	-0,03	3,53	8,96	12,76
JPY	173,30	-0,28	4,92	-2,16	-6,39
KRW	18,94	1,99	4,99	-3,42	-2,52
MYR	6.578,27	1,06	14,36	22,94	21,84
SGD	20.859,16	0,56	9,95	11,45	17,15
THB	864,46	1,18	14,02	19,07	23,48
USD	26.389	-0,07	3,25	7,73	11,49
Tỷ giá TT	25.133	-0,07	3,25	5,39	6,47

(Nguồn: Vietcombank và Ngân hàng Nhà nước)

Lãi suất: Tuần qua, lãi suất bình quân liên ngân hàng hạ nhiệt đối với kỳ hạn qua đêm và 1 tuần; kỳ hạn 2 tuần, 1 tháng và 9 tháng tăng. Riêng kỳ hạn 3 tháng và 6 tháng duy trì ổn định. Thanh khoản ngân hàng được cải thiện rõ rệt sau giai đoạn căng thẳng trước đó. Ngân hàng Nhà nước duy trì huy động nhẹ trong 4 phiên liên tiếp từ ngày 15 đến 18/12, ngày 19/12 bơm ròng trở lại.

Cụ thể, lãi suất bình quân liên ngân hàng đối với kỳ hạn qua đêm và 1 tuần giảm xuống còn 6,44%/năm và 6,96%/năm. Ngược lại, đối với các kỳ hạn 2 tuần, 1 tháng và 9 tháng tăng lần lượt lên mức 7,69%/năm; 7,60%/năm và 6,75%/năm.

Lãi suất bình quân liên ngân hàng

Thời hạn	Ngày 23/12/2025	Doanh số	So với tuần trước (%)	So với đầu năm 2025 (%)	So với cuối năm 2024	So với đầu năm 2024
	% năm	Tỷ đồng	% năm	% năm	% năm	% năm
Qua đêm	6,44	888.760	-0,64	2,60	2,44	5,49
1 Tuần	6,96	6.330	-0,14	2,76	1,91	5,68
2 Tuần	7,69	20.219	0,22	3,50	2,48	5,50
1 Tháng	7,60	5.200	0,20	3,22	2,28	5,80
3 Tháng	7,49	7.330	0,00	1,86	1,85	3,09
6 Tháng	6,70(*)	1,0(*)	0,00	0,76	0,96	2,38
9 tháng	6,75(**)	140(**)	0,23	0,83	0,83	0,85

(Nguồn: Sở Giao dịch Ngân hàng Nhà nước)

(*) Tham chiếu doanh số và lãi suất ngày 18/12/2025.

(**) Tham chiếu doanh số và lãi suất ngày 15/12/2025.

Thế giới: Đồng USD giảm so với tất cả các đồng tiền chủ chốt trong giỏ tiền tệ thế giới, ngoại trừ đồng JPY. Chỉ số US Dollar Index (DXY), đo lường biến động đồng USD với 6 đồng tiền chủ chốt (EUR, JPY, GBP, CAD, SEK, CHF) giảm 0,67 điểm so với tuần trước, xuống 97,749 điểm.

Đồng USD dao động trong biên độ hẹp và vẫn đang trên đà giảm mạnh nhất trong năm kể từ năm 2017, có thể tiếp tục suy yếu trong năm tới khi các nhà đầu tư cân nhắc khả năng Fed nới lỏng chính sách tiền tệ hơn nữa vào năm 2026.

Đồng USD đã suy yếu trong năm nay khi Cục Dự trữ Liên bang Mỹ (Fed) cắt giảm lãi suất, khả năng tiếp tục nới lỏng trong năm tới, trong khi các nhà phân tích cho rằng nhiều ngân hàng trung ương khác đã hoàn tất chu kỳ giảm lãi suất. Các quan chức Fed đang cân nhắc giữa rủi ro thị trường lao động chậm lại và lo ngại lạm phát vẫn ở mức cao.

Tỷ giá một số đồng tiền giao dịch chủ yếu trên thế giới

Cặp tỷ giá	Ngày 25/12/2025	So với tuần trước (%)	So với đầu năm 2025 (%)	So với đầu năm 2024 (%)	So với đầu năm 2023 (%)
Eur/USD	1,17813	0,36	13,72	7,50	11,46
GBP/USD	1,35089	1,07	7,88	6,97	12,68
USD/INR	89,799818	-0,61	4,83	7,81	8,39
USD/AUD	1,4924556	-1,55	-7,30	0,79	1,24
USD/CAD	1,367769	-0,79	-4,86	2,63	0,31
USD/ZAR	16,647336	-0,80	-11,61	-10,44	-1,77
USD/NZD	1,7129348	-1,26	-3,82	7,15	7,34
USD/JPY	155,929811	0,09	-0,95	9,77	19,26
USD/SGD	1,28420516	-0,63	-5,84	-3,23	-4,28
USD/CNY	7,00751836	-0,51	-3,99	-1,83	1,62

(Nguồn: xe.com)

TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ – SẢN XUẤT – KINH DOANH

TP.HCM dự kiến khởi công các gói thầu đầu tiên đường Vành đai 4 vào tháng 3/2026

Sở Xây dựng TP.HCM vừa có tờ trình gửi UBND TP.HCM về việc hoàn chỉnh kế hoạch triển khai dự án đường Vành đai 4 TP.HCM. Theo tờ trình của Sở Xây dựng TP.HCM, đối với nhóm dự án thành phần thực hiện bằng vốn ngân sách như: bồi thường, hỗ trợ, tái định cư và xây dựng đường gom, các địa phương sẽ ban hành quyết định thu hồi đất và tổ chức chi trả từ tháng 2/2026.

Đến tháng 6/2026 dự kiến bàn giao tối thiểu 70%, đến tháng 9/2026 bàn giao tối thiểu 90% và hoàn tất bàn giao toàn bộ mặt bằng trong năm 2026.

Đối với các hạng mục đường gom, đường hai bên tuyến Vành đai 4, dự kiến khởi công từ tháng 3/2026 đối với những địa phương đủ điều kiện về mặt bằng để triển khai. Các gói thầu còn lại sẽ khởi công chậm nhất vào tháng 6/2026 và hoàn thành vào năm 2028.

Còn nhóm dự án thành phần đầu tư theo hình thức đối tác công - tư (PPP), xây dựng đường cao tốc, các địa phương sẽ tổ chức khảo sát sự quan tâm của nhà đầu tư, hoàn thành trước tháng 3/2026. Công tác lựa chọn nhà đầu tư và ký kết hợp đồng BOT dự kiến hoàn thành trong tháng 6/2026.

Các gói thầu chính (phần đường cao tốc) dự kiến khởi công từ tháng 9/2026 và hoàn thành trong năm 2028.

Dự án đường Vành đai 4 TP.HCM được Quốc hội thông qua chủ trương đầu tư vào ngày 27/6/2025. Tuyến đường này có tổng chiều dài hơn 207 km, đi qua ba địa phương gồm: TP.HCM, Đồng Nai và Tây Ninh. Riêng đoạn đi qua khu vực Bình Dương (cũ) dài gần 48 km đã khởi công vào tháng 6/2025.

Phần còn lại 159 km được Quốc hội thông qua chủ trương đầu tư với tổng mức đầu tư hơn 120.000 tỷ đồng, được đầu tư theo hình thức đối tác công - tư (PPP) loại hợp đồng BOT (xây dựng - kinh doanh - chuyển giao).

Đường Vành đai 4, TP.HCM là tuyến giao thông chiến lược, giữ vai trò kết nối liên vùng giữa Đông Nam Bộ với Tây Nam Bộ và Tây Nguyên, tạo thành trục lưu thông quan trọng cho hàng hóa từ các khu công nghiệp, khu đô thị đến hệ thống cảng biển, cảng hàng không và ngược lại.

Ninh Bình gọi đầu tư vào Dự án nhà máy điện gần 7.108 tỷ đồng

Dự án Nhà máy Điện linh hoạt Ninh Bình có tổng vốn đầu tư gần 7.108 tỷ đồng được Sở Tài chính tỉnh Ninh Bình công bố danh mục ngày 24/12/2025.

Đây là dự án đầu tư sử dụng đất, được UBND tỉnh Ninh Bình chấp thuận chủ trương đầu tư ngày 20/12/2025, lựa chọn nhà đầu tư theo hình thức đấu thầu theo quy định. Địa điểm thực hiện tại xã Kim Đông, xã Bình Minh và xã Định Hóa thuộc tỉnh Ninh Bình.

Mục tiêu đầu tư nhằm sản xuất điện từ khí tự nhiên hóa lỏng LNG; bổ sung nguồn linh hoạt cho hệ thống điện, bảo đảm an ninh năng lượng, phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của Tỉnh... Dự án có thời hạn hoạt động 50 năm, tiến độ thực hiện từ năm 2025 - 2027.

CHÍNH SÁCH ĐIỀU HÀNH SẢN XUẤT – KINH DOANH

Chính thức triển khai Hệ thống truy xuất nguồn gốc

Bắt đầu từ 23/12/2025, Hệ thống truy xuất nguồn gốc tại địa chỉ www.verigoods.vn của Bộ Công Thương chính thức đi vào vận hành.

Việc triển khai Hệ thống truy xuất nguồn gốc tại địa chỉ www.verigoods.vn nhằm thực hiện một trong 6 tiên phong được Thủ tướng Chính phủ Phạm Minh Chính giao cho Bộ Công Thương tại Hội nghị tổng kết công tác ngành Công Thương năm 2025, giai đoạn 2021 - 2025 và triển khai nhiệm vụ trọng tâm năm 2026 diễn ra ngày 19.12 tại trụ sở Bộ.

Hệ thống được xây dựng theo định hướng lấy người dân và doanh nghiệp làm trung tâm, đóng vai trò là cầu nối giữa doanh nghiệp và người tiêu dùng, góp phần củng cố niềm tin thị trường. Thông qua việc minh bạch hóa thông tin sản phẩm bằng các phương thức xác thực như mã QR, người tiêu dùng có thể dễ dàng nhận diện sản phẩm chính hãng, trong khi doanh nghiệp có thêm công cụ khẳng định uy tín thương hiệu, phòng ngừa và hạn chế tình trạng làm giả.

Hệ thống được vận hành chính thức từ ngày 23/12/2025 và bắt buộc áp dụng đối với một số nhóm hàng hóa từ 1/1/2026.

Theo quy định, việc truy xuất nguồn gốc là bắt buộc đối với các sản phẩm, hàng hóa do Bộ, cơ quan ngang Bộ xác định trên cơ sở đánh giá rủi ro, tác động đến sức khỏe con người, môi trường và trật tự, an toàn xã hội; Việc áp dụng được triển khai theo lộ trình phù hợp, bảo đảm tính khả thi và hạn chế tối đa chi phí phát sinh cho doanh nghiệp.

Australia chính thức không áp thuế chống bán phá giá với sản phẩm thép cốt bê tông cán nóng Việt Nam

Thông tin từ Cục Phòng vệ Thương mại (Bộ Công Thương), ngày 16/12/2025, Ủy ban Chống bán phá giá Australia (Anti-Dumping Commission - ADC) đã ban hành Thông báo về việc chấm dứt một phần điều tra chống bán phá giá đối với sản phẩm thép cốt bê tông cán nóng dạng thanh nhập khẩu từ Indonesia, Thái Lan, Malaysia, Thổ Nhĩ Kỳ và Việt Nam.

Cuộc điều tra được ADC khởi xướng vào ngày 24 tháng 9 năm 2024, sau khi nhận được đơn yêu cầu của Nguyên đơn là công ty Infrabuild NSW Pty Limited (InfraBuild) theo khoản 269TB(1) của Đạo luật Hải quan Australia 1901.

Trên cơ sở kết quả điều tra, xem xét hồ sơ vụ việc và các ý kiến của các bên liên quan, ADC đã quyết định chấm dứt điều tra đối với một số doanh nghiệp cụ thể từ một số quốc gia trên, trong đó có Việt Nam.

Cụ thể, một doanh nghiệp Việt Nam đã được ADC xác định rằng: hàng hóa do doanh nghiệp này xuất khẩu có tồn tại hành vi bán phá giá, tuy nhiên biên độ bán phá giá nhỏ hơn 2% giá xuất khẩu bình quân gia quyền. Theo quy định pháp luật của Australia, mức biên độ này được coi là không đáng kể (de minimis). Vì vậy, ADC đã quyết định chấm dứt điều tra đối với doanh nghiệp này theo khoản 269TDA(1)(b)(ii) của Đạo luật.

Báo cáo chấm dứt điều tra Termination Report No. 655, trong đó nêu rõ các cơ sở thực tế và pháp lý cho quyết định của ADC, đã được đăng tải trên hồ sơ công khai của ADC tại địa chỉ: www.adcommission.gov.au.

Mặc dù đã chấm dứt điều tra đối với một số doanh nghiệp nêu trên, cuộc điều tra chống bán phá giá đối với thép cốt bê tông cán nóng từ các quốc gia bị điều tra vẫn tiếp tục đối với các nhà xuất khẩu và quốc gia khác trong phạm vi vụ việc.

Theo quy trình, ADC sẽ báo cáo kết quả điều tra cuối cùng lên Bộ trưởng Bộ Công nghiệp và Đổi mới sáng tạo, đồng thời là Bộ trưởng Bộ Khoa học Australia, chậm nhất vào ngày 18 tháng 12 năm 2025.

Theo quy định của pháp luật Australia, bên Nguyên đơn có quyền yêu cầu rà soát quyết định chấm dứt điều tra bằng cách nộp đơn lên Hội đồng Rà soát chống bán phá giá (Anti-Dumping Review Panel) theo đúng mẫu và trình tự quy định trong vòng 30 ngày kể từ ngày công bố thông báo này.

Theo Phòng vệ thương mại, mặc dù ADC đã ra quyết định chấm dứt điều tra cho 01 doanh nghiệp xuất khẩu của Việt Nam - cũng là doanh nghiệp xuất khẩu lớn nhất sản phẩm bị điều tra trong kỳ, tuy nhiên cần tiếp tục theo dõi diễn biến tiếp theo, trong trường hợp Nguyên đơn yêu cầu Hội đồng Rà soát xem xét lại Kết luận chấm dứt của ADC.

Do đó, Cục Phòng vệ thương mại khuyến nghị các doanh nghiệp sản xuất, xuất khẩu thép có liên quan của Việt Nam cần tiếp tục theo dõi chặt chẽ diễn biến của vụ việc trong giai đoạn điều tra còn lại.

Chủ động phối hợp, cung cấp thông tin đầy đủ cho cơ quan điều tra Australia khi được yêu cầu. Phối hợp chặt chẽ với Cục Phòng vệ thương mại để trao đổi, xử lý trong trường hợp vụ việc có các diễn biến mới. Cục sẽ tiếp tục theo dõi sát diễn biến vụ việc và kịp thời thông tin tới cộng đồng doanh nghiệp.

MẬT HÀNG TRỌNG ĐIỂM

Xuất khẩu cà phê sang Hàn Quốc tăng trưởng tích cực

+ Giá cà phê thế giới diễn biến trái chiều, giá cà phê Robusta tăng, trong khi giá cà phê Arabica giảm.

+ Xuất khẩu cà phê của Việt Nam sang Hàn Quốc 11 tháng năm 2025 đạt 37,1 nghìn tấn, trị giá 185,0 triệu USD, tăng 6% về lượng và tăng 45,1% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024, với giá xuất khẩu tăng mạnh.

Thị trường cà phê thế giới

Trong tuần qua, thị trường cà phê thế giới ghi nhận diễn biến trái chiều khi giá cà phê Robusta tăng mạnh, trong khi giá Arabica giảm nhẹ.

Kết thúc phiên giao dịch ngày 25/12/2025, giá cà phê Robusta giao tháng 01/2026 tăng 5,6% so với tuần trước, lên mức 4.012 USD/tấn. Đây là một tuần tăng giá khá mạnh của cà phê Robusta, phản ánh rõ rệt những lo ngại của thị trường về nguồn cung trong ngắn hạn, đặc biệt tại các quốc gia sản xuất chủ chốt.

Đà tăng này không chỉ đến từ nhu cầu mua vào tích cực của các doanh nghiệp rang xay và các nhà đầu tư trong bối cảnh nguồn hàng chưa thực sự dồi dào, mà còn chịu tác động từ thông tin lũ lụt xảy ra tại các vùng trồng cà phê của Indonesia.

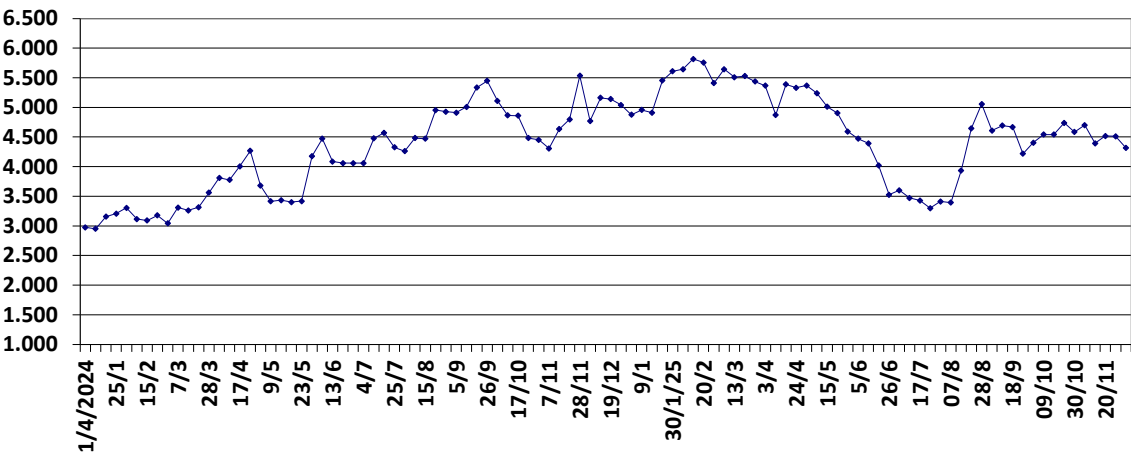
Trái lại, giá cà phê Arabica giao tháng 3/2026 trên sàn New York giảm nhẹ 0,2%, xuống còn 346,55 US cent/lb. Mức giảm nhẹ chủ yếu do thị trường điều chỉnh sau giai đoạn tăng trước đó. Bên cạnh đó, thông tin về triển vọng vụ mùa mới tại Braxin khá tích cực, khiến tâm lý lo ngại thiếu hụt nguồn cung Arabica phần nào được giảm bớt. Việc thanh khoản thị trường sụt giảm trong kỳ nghỉ lễ cuối năm cũng khiến giá Arabica dao động trong biên độ hẹp.

Nhìn chung, giá cà phê thế giới trong tuần qua cho thấy xu hướng phân hóa rõ rệt. Trong khi giá cà phê Robusta tiếp tục duy trì xu hướng tăng và đứng ở mức cao, giá cà phê Arabica có xu hướng chững lại và điều chỉnh nhẹ. Diễn biến này cho thấy thị trường cà phê quốc tế vẫn chịu tác động đan xen của các yếu tố về nguồn cung, điều kiện thời tiết, tồn kho và dòng vốn đầu tư.

Dự báo, giá cà phê trong thời gian tới có thể tiếp tục biến động theo từng chủng loại phụ thuộc vào diễn biến nguồn cung, điều kiện thời tiết tại các vùng sản xuất chính và xu hướng giao dịch trên các sàn kỳ hạn quốc tế.

Diễn biến giá cà phê Robusta giao kỳ hạn gần từ tháng 1/2024 đến nay

(ĐVT: USD/tấn)



(Nguồn: Sàn giao dịch London)

Thị trường trong nước

Tuần qua, giá cà phê nội địa tăng trở lại do nguồn cung ngắn hạn thu hẹp khi nông dân hạn chế bán ra, chờ mặt bằng giá cao hơn. Trong khi đó, nhu cầu mua của doanh nghiệp và thương lái gia tăng nhằm phục vụ hoạt động xuất khẩu cuối năm và tích trữ trước kỳ nghỉ lễ, qua đó tạo áp lực đẩy giá tăng mạnh. Giá cà phê trong phiên giao dịch ngày 25/12/2025 tại các tỉnh Đắk Lắk, Lâm Đồng, Gia Lai và Đắk Nông tăng từ 6.500 - 7.200 đồng/kg so với tuần trước, dao động 95.200 - 97.000 đồng/kg.

Tham khảo giá cà phê nhân xô tại Việt Nam ngày 25/12/2025

Thị trường	ĐVT	Ngày 25/12/2025	Ngày 18/12/2025	So với tuần trước
Đắk Lắk	VNĐ/kg	96.700	89.800	6.900
Lâm Đồng	VNĐ/kg	95.200	88.700	6.500
Gia Lai	VNĐ/kg	96.500	89.300	7.200
Đắk Nông	VNĐ/kg	97.000	90.000	7.000

(Nguồn: giacaphe.com)

Tình hình xuất khẩu cà phê của Việt Nam sang Hàn Quốc 11 tháng năm 2025

Theo số liệu thống kê của Cục Hải quan Việt Nam, xuất khẩu cà phê của Việt Nam sang Hàn Quốc tháng 11/2025 đạt 1,9 nghìn tấn, trị giá 8,8 triệu USD, giảm 6,2% về lượng và giảm 14,9% về trị giá so với tháng 10/2025; so với tháng 11/2024 giảm 2,1% về lượng và tăng 12,5% về trị giá.

Tính chung 11 tháng năm 2025, xuất khẩu cà phê sang thị trường này đạt 37,1 nghìn tấn, trị giá 185,0 triệu USD, tăng 6,0% về lượng và tăng 45,1% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024, với giá xuất khẩu tăng mạnh.

Chủng loại cà phê xuất khẩu sang thị trường Hàn Quốc 11 tháng năm 2025

Xuất khẩu cà phê Robusta lớn nhất, chiếm 64,3% tổng kim ngạch cà phê xuất khẩu sang thị trường Hàn Quốc trong 11 tháng năm 2025, đạt 23,0 nghìn tấn, trị giá 119,0 triệu USD, tăng 2,3% về lượng và tăng 43,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024.

Tương tự, xuất khẩu cà phê Arabica tăng mạnh 115,9% về lượng và tăng 249,1% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024, đạt 2,2 nghìn tấn, trị giá 15,5 triệu USD.

Xuất khẩu cà phê chế biến sang thị trường này tăng 27,1% so với cùng kỳ năm 2024, đạt 49,9 nghìn USD, chiếm 27,0% tổng kim ngạch cà phê xuất khẩu sang thị trường này trong 11 tháng năm nay.

Chủng loại cà phê xuất khẩu của Việt Nam sang Hàn Quốc 11 tháng năm 2025

Chủng loại	Tháng 11/2025		So với tháng 10/2025(%)		So với tháng 11/2024(%)		11 tháng năm 2025		So với cùng kỳ năm 2024 (%)	
	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
Robusta	1.286	6.238	-7,2	-10,2	32,3	36,9	23.039	118.956	2,3	43,5
Arabica							2.237	15.545	115,9	249,1
Cà phê chế biến		2.495		-25,2		-14,0		49.892		27,1

(Nguồn: Thống kê sơ bộ từ số liệu của Cục Hải quan Việt Nam)

Tình hình nhập khẩu cà phê của Hàn Quốc

Theo số liệu thống kê của cơ quan Hải quan Hàn Quốc, nhập khẩu cà phê của Hàn Quốc trong 11 tháng năm 2025 đạt 187,5 nghìn tấn, trị giá 1,58 tỷ USD, giảm 0,1% về lượng nhưng tăng 38,3% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024.

Trong đó, Việt Nam là thị trường cung cấp cà phê lớn thứ hai cho Hàn Quốc, đạt 34,3 nghìn tấn, trị giá 165,4 triệu USD, giảm 3% về lượng nhưng tăng 32,9% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024. Thị phần cà phê của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Hàn Quốc trong 11 tháng năm 2025 giảm nhẹ xuống mức 18,3% (tính theo lượng), từ mức 18,8% của cùng kỳ năm 2024. Trong khi đó, thị phần cà phê của các nước cung cấp khác tại Hàn Quốc tăng như: Côlômbia, Ethiopia, Ấn Độ, Indonesia...

Theo báo cáo mới nhất của BriefingWire, thị trường cà phê Hàn Quốc năm 2025 đạt quy mô khoảng 13,67 tỷ USD và được dự báo sẽ tăng lên khoảng 34,5 tỷ USD vào năm 2035, với tốc độ tăng trưởng kép hàng năm (CAGR) xấp xỉ 9,7% trong giai đoạn 2026 - 2035. Đà tăng trưởng này cho thấy vai trò trung tâm của cà phê trong đời sống đô thị, nơi quán cà phê không chỉ phục vụ nhu cầu đồ uống mà còn là không gian làm việc, giao tiếp xã hội và thể hiện phong cách sống.

Bên cạnh đó, xu hướng tiêu dùng cà phê cao cấp ngày càng rõ nét khi người tiêu dùng sẵn sàng chi trả nhiều hơn cho cà phê chất lượng cao, cà phê đặc sản và các trải nghiệm thưởng thức tinh tế. Song song với tiêu dùng tại quán, nhu cầu đối với các sản phẩm cà phê tiện lợi như cà phê đóng chai, cà phê viên nén và các giải pháp pha chế tại nhà tiếp tục gia tăng, phù hợp với nhịp sống đô thị bận rộn và hệ thống bán lẻ hiện đại.

Để gia tăng xuất khẩu cà phê sang Hàn Quốc, doanh nghiệp Việt Nam cần chuẩn hóa quy trình sản xuất và truy xuất nguồn gốc.

Đồng thời, cần tập trung phát triển các dòng cà phê có giá trị gia tăng cao, phù hợp xu hướng tiêu dùng cao cấp; Hợp tác chiến lược với đối tác Hàn Quốc và đầu tư bao bì, hình ảnh là yếu tố then chốt để thâm nhập thị trường bền vững.

Nguồn cung cà phê (HS 0901) chủ yếu cho thị trường Hàn Quốc 11 tháng năm 2025

Thị trường	11 tháng năm 2025			So với cùng kỳ năm 2024 (%)			Thị phần theo lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Đơn giá (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Đơn giá	11 tháng năm 2025	11 tháng năm 2024
Tổng	187.473	1.578.378	8.419	-0,1	38,3	38,4	100,0	100,0
Braxin	52.955	398.128	7.518	-1,8	69,9	73,1	28,2	28,7
Việt Nam	34.299	165.411	4.823	-3,0	32,9	37,0	18,3	18,8
Côlômbia	28.063	231.863	8.262	1,9	61,0	58,0	15,0	14,7
Ethiopia	20.525	153.756	7.491	16,3	48,1	27,3	10,9	9,4
Mỹ	9.455	162.889	17.227	-6,2	20,7	28,6	5,0	5,4
Guatemala	7.015	60.659	8.647	-12,6	31,6	50,7	3,7	4,3
Honduras	5.405	39.027	7.220	-10,2	54,3	71,8	2,9	3,2
Ấn Độ	5.265	32.389	6.151	7,5	53,0	42,3	2,8	2,6
Thụy Sĩ	3.279	107.105	32.663	-4,8	-11,7	-7,2	1,7	1,8
Pêru	2.661	16.518	6.207	-42,5	-26,1	28,6	1,4	2,5

(Nguồn: Cơ quan Hải quan Hàn Quốc)

Doanh nghiệp xuất khẩu cà phê sang Hàn Quốc đạt kim ngạch cao 11 tháng năm 2025

Tên doanh nghiệp	Trị giá (nghìn USD)
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XUẤT NHẬP KHẨU 2-9 ĐẮK LẮK	33.107
CÔNG TY TNHH VĨNH HIỆP	27.302
CÔNG TY TNHH NESTLÉ VIỆT NAM	22.674
CÔNG TY TNHH NEUMANN GRUPPE VIỆT NAM	13.831
CN CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN TRUNG NGUYÊN - NHÀ MÁY CÀ PHÊ SÀI GÒN	7.448
CÔNG TY TNHH DAKMAN VIỆT NAM	7.159
CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI CÁT QUẾ	6.756
CÔNG TY CỔ PHẦN INTIMEX MỸ PHƯỚC	5.963
CÔNG TY CỔ PHẦN PHÚC SINH	5.902
CÔNG TY TNHH SUCAFINA VIỆT NAM	5.884
CÔNG TY TNHH THƯƠNG PHẨM ATLANTIC VIỆT NAM	5.697
CÔNG TY TNHH IGUACU VIỆT NAM	4.589
CÔNG TY CỔ PHẦN MASCOPEX	4.553
CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ CHẾ BIẾN LOUIS DREYFUS COMPANY VIỆT NAM	4.065
CÔNG TY TNHH XUẤT NHẬP KHẨU CÀ PHÊ MINH TIẾN	3.612
CÔNG TY TNHH CÀ PHÊ OUTSPAN VIỆT NAM	3.358

(Số liệu thống kê sơ bộ, chỉ dùng để tham khảo)

Xuất khẩu gạo sang Philippin dự kiến vẫn sẽ khó khăn trong năm 2026

+ **Giá gạo Thái Lan đã tăng lên mức cao nhất trong hơn 7 tháng, sau khi nước này đạt được thỏa thuận bán gạo cho Trung Quốc, trong khi giá gạo tại Ấn Độ và Việt Nam cũng tăng nhờ nhu cầu cao hơn.**

+ **Xuất khẩu gạo của Việt Nam trong thời gian tới được dự báo sẽ tiếp tục chịu tác động lớn từ sự thay đổi chính sách của Philippin.**

Thị trường thế giới

Theo Reuters, giá gạo Thái Lan đã tăng lên mức cao nhất trong hơn 7 tháng, sau khi nước này đạt được thỏa thuận bán gạo cho Trung Quốc, trong khi giá gạo tại Ấn Độ và Việt Nam cũng tăng nhờ nhu cầu cao hơn.

Gạo 5% tấm của Thái Lan được chào bán ở mức 415 USD/tấn, tăng so với 400 USD/tấn của tuần trước và là mức cao nhất kể từ ngày 8/5/2025.

Một thương nhân tại Bangkok cho biết giá đã tiếp tục tăng sau khi Trung Quốc tuyên bố sẽ mua 500.000 tấn gạo Thái Lan vào giữa tháng 11. Thương nhân này cũng cho biết thêm, vụ lúa thứ hai thu hoạch vào tháng 3 năm sau, sẽ không bị ảnh hưởng bởi lũ lụt.

Tại Ấn Độ, giá gạo xuất khẩu nhích lên trong tuần này do nhu cầu tăng nhẹ. Gạo đồ 5% tấm của Ấn Độ được chào bán ở mức 348–356 USD/tấn, tăng so với 347–354 USD/tấn của tuần trước. Trong khi đó, gạo trắng 5% tấm được định giá ở mức 345–350 USD/tấn.

Một nhà xuất khẩu có trụ sở tại New Delhi cho biết nhu cầu đang dần tăng lên “ở các mức giá thấp hơn”, khi người mua từ châu Á và châu Phi thực hiện mua vào với khối lượng nhỏ. Đồng Rupee của Ấn Độ đã xuống mức thấp kỷ lục so với đồng USD trong tuần này, qua đó làm tăng lợi nhuận quy đổi sang nội tệ cho các thương nhân từ các hợp đồng bán hàng ra nước ngoài.

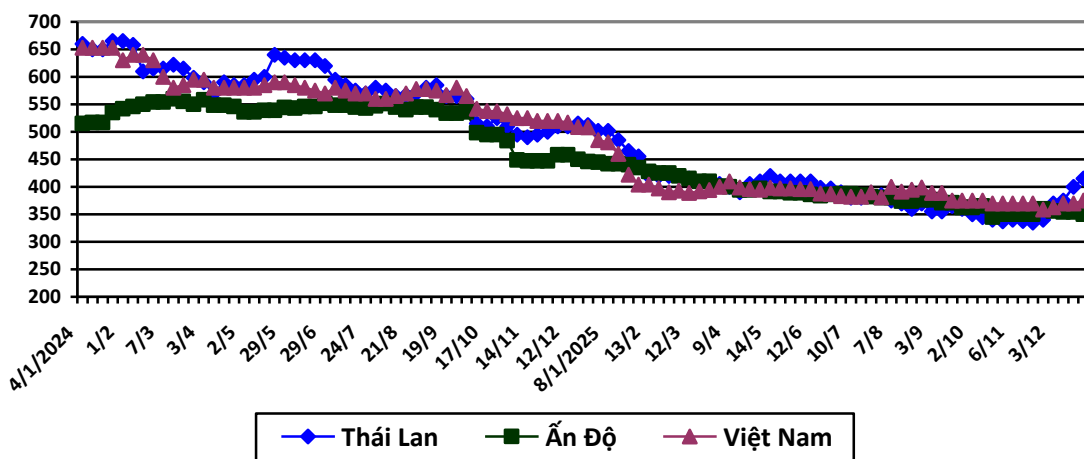
Số liệu của Chính phủ Ấn Độ cho hay lượng gạo dự trữ trong các kho nhà nước đã tăng gần 12% so với cùng kỳ năm trước, lên mức cao kỷ lục 57,57 triệu tấn tính đến ngày 1/12/2025, sau khi các cơ quan nhà nước đẩy mạnh thu mua lúa vụ mới. Con số này cũng vượt xa mục tiêu 7,61 triệu tấn mà chính phủ đề ra cho ngày 1/1/2026.

Trong 10 tháng năm 2025, xuất khẩu gạo của Ấn Độ đã tăng 37% so với cùng kỳ năm trước, đạt 18,49 triệu tấn. Hiệp hội các Nhà xuất khẩu gạo dự báo lượng gạo xuất khẩu của Ấn Độ trong năm nay sẽ tăng gần 25% so với năm trước, lên mức kỷ lục 22,5 triệu tấn. Lượng dự trữ tăng mạnh có thể tạo điều kiện để quốc gia xuất khẩu gạo lớn nhất thế giới này đẩy mạnh xuất khẩu, qua đó gây sức ép lên nguồn cung của các nước khác như Thái Lan và Pakistan.

Tại Việt Nam, các thương nhân cho biết, gạo 5% tấm được chào bán ở mức 370–375 USD/tấn tính đến ngày 18/12, tăng so với 365–370 USD/tấn một tuần trước đó. Đây là mức giá cao nhất kể từ ngày 6/11. Các thương nhân cho biết có dấu hiệu nhu cầu tăng từ các thị trường như Trung Quốc, Indonesia, Bangladesh và châu Phi, đồng thời nhận định giá gạo Việt Nam vẫn cạnh tranh hơn so với gạo Thái Lan.

Trong khi đó, Bangladesh đã phê duyệt việc mua 50.000 tấn gạo thông qua đấu thầu quốc tế với mức giá 351,11 USD/tấn (CIF), mức giá thấp nhất do công ty thương mại Bagadiya Brothers đưa ra. Thỏa thuận này tiếp tục cho thấy hoạt động mua gạo mạnh mẽ của Bangladesh trên thị trường quốc tế, trong bối cảnh nước này đã phát hành hàng loạt gói thầu trong những tháng gần đây nhằm hạ nhiệt giá gạo trong nước. Một gói thầu khác để nhập khẩu thêm 50.000 tấn gạo cũng đã đóng thầu vào đầu tuần này.

Giá gạo thế giới từ đầu năm 2024 đến nay (USD/tấn)



(Nguồn: Reuters)

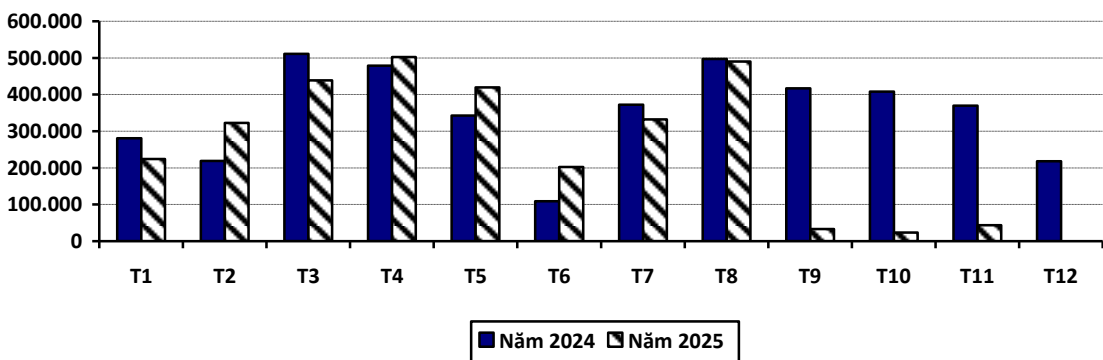
Tình hình xuất khẩu gạo của Việt Nam sang thị trường Philippin

Theo số liệu của Cục Hải quan, trong 11 tháng năm 2025, Philippin tiếp tục là thị trường xuất khẩu gạo lớn nhất của Việt Nam với khối lượng đạt 3 triệu tấn, trị giá 1,48 tỷ USD, chiếm gần 40% tổng lượng và 38,5% tổng trị giá xuất khẩu gạo. Tuy nhiên, so với cùng kỳ năm 2024, xuất khẩu sang thị trường này giảm mạnh 24,9% về lượng và giảm 40,1% về trị giá.

Đáng chú ý, hoạt động xuất khẩu gạo sang Philippin suy giảm rõ rệt kể từ tháng 9/2025 đến nay, sau khi nước này tạm dừng nhập khẩu nhằm hỗ trợ thị trường trong nước. Trong tháng 11/2025, xuất khẩu gạo của Việt Nam sang Philippin chỉ đạt 43.363 tấn, trị giá 24,4 triệu USD, giảm 88,3% về lượng và giảm 89,6% về trị giá so với cùng kỳ năm ngoái.

Dù vậy, tín hiệu tích cực là khối lượng giao dịch trong tháng 11 đã có sự cải thiện so với tháng trước, tăng 81,2% về lượng và tăng 85,7% về trị giá so với tháng 10/2025.

Khối lượng gạo xuất khẩu của Việt Nam sang Philippin năm 2024 – 2025 (ĐVT: tấn)



(Nguồn: Cục Hải quan Việt Nam)

Trong tháng 11/2025, xuất khẩu gạo sang thị trường Philippin tăng trở lại so với tháng trước, chủ yếu là do các doanh nghiệp đã đẩy mạnh xuất khẩu gạo giống Nhật sang Philippin, chủng loại vốn không nằm trong danh sách hạn chế nhập khẩu. Xuất khẩu gạo giống Nhật sang thị trường Philippin đã tăng gấp 5,2 lần về lượng và 5,1 lần về trị giá so với tháng trước, đạt 34.243 tấn, trị giá 19,53 triệu USD; Đưa xuất khẩu trong 11 tháng năm 2025 lên mức 67.230 tấn, trị giá 40,15 triệu USD, tăng gấp 7,3 lần về lượng và 7 lần về trị giá so với cùng kỳ năm 2024.

Ngược lại, lượng gạo nếp xuất khẩu tới thị trường này giảm 30,9% so với tháng trước, gạo trắng giảm 92,2%, trong khi gạo thơm và gạo lứt không ghi nhận giao dịch.

Tính chung 11 tháng năm 2025, gạo trắng vẫn là chủng loại Việt Nam xuất khẩu nhiều nhất tới Philippin, chiếm 85,1% tỷ trọng, với khối lượng đạt 2,56 triệu tấn, trị giá hơn 1,24 tỷ USD, giảm 29,5% về lượng và giảm 44,4% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024.

Tiếp đến là gạo thơm đạt 282.837 tấn, tăng 7%; Gạo nếp đạt 120.026 tấn, tăng 7,3%; Nhóm gạo lứt, hữu cơ, huyết rồng tăng tới 196,8%, nhưng chiếm tỷ trọng không đáng kể.

Nhận định và dự báo:

Xuất khẩu gạo của Việt Nam trong thời gian tới được dự báo sẽ tiếp tục chịu tác động lớn từ sự thay đổi chính sách của Philippin. Theo Bộ Nông nghiệp Philippin (DA), này sẽ giảm đáng kể nhu cầu nhập khẩu trong quý I/2026. Trước đó, vị Bộ trưởng này cho biết lệnh cấm nhập khẩu sẽ chỉ được dỡ bỏ vào tháng 1/2026, sau đó việc tạm dừng nhập khẩu sẽ được tái áp dụng trở lại trong 3 tháng tiếp theo do trùng với vụ thu hoạch trong nước.

Ngày 16/12/2025, Bộ Nông nghiệp Philippin cho biết, dự kiến lượng gạo nhập khẩu năm 2026 của nước này sẽ giảm xuống dưới 4 triệu tấn, do Philippin sẽ đặt mua ít hơn từ các nhà cung cấp nước ngoài nhờ sản lượng trong nước tăng mạnh.

Trong một tuyên bố, DA cho biết khối lượng gạo nhập khẩu vào năm tới nhiều khả năng chỉ ở mức từ 3,6 - 3,8 triệu tấn, mức mà Bộ này cho là đủ để đáp ứng nhu cầu mà không làm giảm giá bán lúa của nông dân trong nước.

Dự báo nhập khẩu của DA dựa trên giả định rằng sản lượng lúa trong nước đạt 20,3 triệu tấn vào năm tới. Nếu đạt được, con số này sẽ thấp hơn đôi chút so với mức kỷ lục 20,06 triệu tấn ghi nhận vào năm 2023.

Cục Công nghiệp Thực vật (BPI) sẽ bắt đầu xử lý hồ sơ xin cấp Giấy phép nhập khẩu kiểm dịch vệ sinh và kiểm dịch thực vật (SPS) cho khoảng 500.000 tấn, trong đó bao gồm 50.000 tấn dành riêng cho các cơ quan chính phủ.

Để giảm áp lực dòng tiền cho các nhà nhập khẩu, DA cho biết sẽ miễn yêu cầu đặt cọc 10% như thông lệ khi xin cấp giấy phép nhập khẩu. DA cũng cho biết tất cả các lô hàng phải đến trước giữa tháng 2/2026, nhằm tránh việc gạo nhập khẩu gây áp lực làm giảm lên giá lúa vào đầu vụ thu hoạch mùa hè.

Đồng thời thuế nhập khẩu sẽ được tăng từ 15% lên 20% khi hoạt động nhập khẩu được nối lại vào năm tới, sau các cuộc thảo luận giữa các nhà quản lý kinh tế của chính phủ. Bộ Nông nghiệp Philippin cho rằng việc tăng thuế phản ánh một số thực tế — bao gồm sự mất giá gần đây của đồng Peso và khả năng giá gạo toàn cầu sẽ tăng cao khi Philippin quay trở lại thị trường.

Đồng thời Bộ Nông nghiệp Philippin kêu gọi các nhà nhập khẩu đa dạng hóa nguồn cung. Thay vì phụ thuộc gần như hoàn toàn vào Việt Nam, DA khuyến khích các nhà nhập khẩu cân nhắc Campuchia, Myanmar và các nhà cung cấp không truyền thống khác.

Trong bối cảnh đó, Việt Nam cũng đang chuyển hướng xuất khẩu gạo sang khu vực châu Phi và Trung Quốc.

Chủng loại gạo xuất khẩu của Việt Nam sang Philippin trong 11 tháng năm 2025

(ĐVT: Lượng: tấn; Trị giá: nghìn USD)

Chủng loại	Tháng 11/2025		So với tháng 10/2025 (%)		So với tháng 11/2024 (%)		11 tháng năm 2025		So với 11 tháng năm 2024 (%)	
	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
Gạo trắng	367	240	-92,2	-90,5	-99,9	-99,9	2.558.236	1.245.498	-29,5	-44,4
Gạo thơm							282.837	138.964	7,0	-15,2
Gạo nếp	8.753	4.639	-30,9	-31,8	13,4	-3,0	120.026	66.618	7,3	-2,2
Gạo giống Nhật	34.243	19.537	421,0	411,4	3.192,6	2.501,9	67.230	40.152	632,8	594,3
Gạo lứt, hữu cơ, huyết rồng...							310	240	196,8	147,2
Tổng	43.363	24.416	81,2	85,7	-88,3	-89,6	3.007.445	1.480.721	-24,9	-40,1

(Nguồn: Thống kê sơ bộ từ số liệu của Cục Hải quan Việt Nam)

Một số doanh nghiệp xuất khẩu gạo sang thị trường Philippin đạt kim ngạch cao trong 11 tháng năm 2025

Tên doanh nghiệp	Kim ngạch (nghìn USD)
CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ THÀNH TÍN	296.883
CÔNG TY CP LƯƠNG THỰC MEKONG	188.642
CÔNG TY TNHH LƯƠNG THỰC PHƯƠNG ĐÔNG	129.077
TỔNG CÔNG TY LƯƠNG THỰC MIỀN BẮC	106.587
CÔNG TY TNHH TIẾN PHÁT NÔNG	91.879
CÔNG TY TNHH TM DV ĐẠT ĐỨC THỊNH	79.912
CÔNG TY TNHH LƯƠNG THỰC NGÔI SAO VIỆT NAM	74.412
CÔNG TY TNHH TÂN THANH AN	56.511
CÔNG TY TNHH PANORAMAS	51.166
CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN INTIMEX	34.400
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XUẤT NHẬP KHẨU LƯƠNG THỰC NGỌC LỢI	34.216

Tên doanh nghiệp	Kim ngạch (nghìn USD)
CÔNG TY TNHH STAR RICE	31.945
CÔNG TY CỔ PHẦN LƯƠNG THỰC BÌNH ĐỊNH	30.046
CÔNG TY TNHH CHỢN CHÍNH	28.539
CÔNG TY CỔ PHẦN SÀI GÒN THIÊN KIM	27.249
CÔNG TY CP LƯƠNG THỰC INTIMEX	26.538
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN KINH DOANH VÀ XÂY XÁT LÚA GẠO CẨM NGUYỄN	22.632
CÔNG TY TNHH LƯƠNG THỰC XUÂN THẮNG	20.471

(Số liệu thống kê sơ bộ, chỉ dùng để tham khảo)

Nhập khẩu dầu diesel của Việt Nam duy trì ổn định trong năm 2025

+ Giá dầu thế giới tăng do lo ngại về khả năng gián đoạn nguồn cung, trong khi các yếu tố địa chính trị và tâm lý thận trọng của nhà đầu tư vào giai đoạn cuối năm tiếp tục hỗ trợ giá dầu.

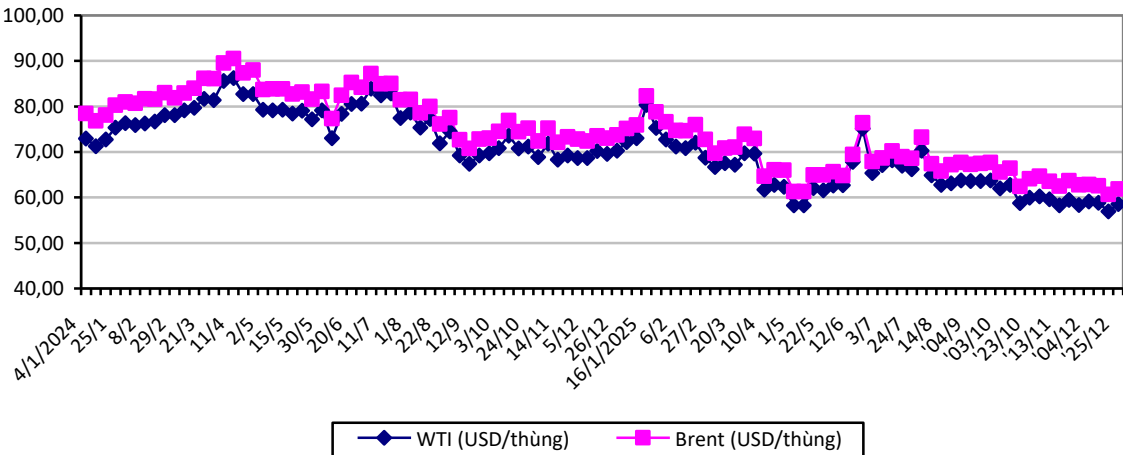
+ Nhập khẩu dầu diesel của Việt Nam trong 11 tháng năm 2025 đạt 4,58 triệu tấn, trị giá 3,09 tỷ USD, tăng 1,1% về lượng nhưng giảm 7,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024.

Thị trường thế giới

Tuần qua, giá dầu thế giới tăng trong bối cảnh thị trường lo ngại về khả năng gián đoạn nguồn cung, trong khi các yếu tố địa chính trị và tâm lý thận trọng của nhà đầu tư vào giai đoạn cuối năm tiếp tục hỗ trợ giá dầu.

Trong phiên giao dịch ngày 25/12/2025, giá dầu thô ngọt nhẹ WTI của Mỹ trên sàn New York Mercantile Exchange tăng 2,7% so với tuần trước, lên mức 58,52 USD/thùng. Tại thị trường New York, giá dầu Brent tăng 1,9% so với tuần trước, lên 61,82 USD/thùng.

Diễn biến giá dầu Brent và dầu WTI từ đầu năm 2024 đến nay



Nguyên nhân chính thúc đẩy giá dầu đi lên là những lo ngại liên quan đến khả năng gián đoạn nguồn cung toàn cầu. Thời gian gần đây, các biện pháp kiểm soát và siết chặt hoạt động vận chuyển dầu tại khu vực Caribe, đặc biệt đối với xuất khẩu dầu của Venezuela, đã làm gia tăng tâm lý thận trọng trên thị trường. Cùng với đó, những căng thẳng địa chính trị kéo dài tại một số khu vực sản xuất và trung chuyển dầu mỏ quan trọng tiếp tục buộc giới đầu tư phải tính đến yếu tố rủi ro trong quá trình định giá dầu. Mặc dù nguồn cung thực tế chưa ghi nhận biến động lớn, nhưng các yếu tố rủi ro tiềm ẩn này đã góp phần hỗ trợ giá dầu trong ngắn hạn.

Bên cạnh đó, một số tín hiệu kinh tế tích cực từ Mỹ cũng góp phần cải thiện tâm lý thị trường, củng cố kỳ vọng nhu cầu năng lượng sẽ được cải thiện trong thời gian tới. Tuy nhiên, trong bối cảnh thị trường vẫn đối mặt với nguy cơ dư cung trong trung hạn, đà tăng của giá dầu hiện nay được đánh giá chủ yếu mang tính ngắn hạn, chịu tác động lớn từ các yếu tố tâm lý cũng như rủi ro địa chính trị.

Trong nước:

Liên Bộ Tài chính - Công Thương quyết định điều chỉnh giá xăng dầu vào ngày 25/12/2025.

Theo đó, liên Bộ quyết định giảm 523 đồng/lít so với kỳ trước đối với xăng E5 RON 92 và giảm 614 đồng/lít với xăng RON 95. Sau điều chỉnh, giá bán lẻ với xăng E5 RON 92 là 18.716 đồng/lít và xăng RON 95 là 19.006 đồng/lít. Trong khi đó, giá dầu điều chỉnh trái chiều. Cụ thể, dầu diesel giảm 219 đồng/lít, xuống 17.257 đồng/lít; dầu hỏa giảm 228 đồng/lít, xuống còn 17.709 đồng/lít; trong khi dầu mazut lại tăng 222 đồng/kg so với kỳ trước, lên 13.382 đồng/kg.

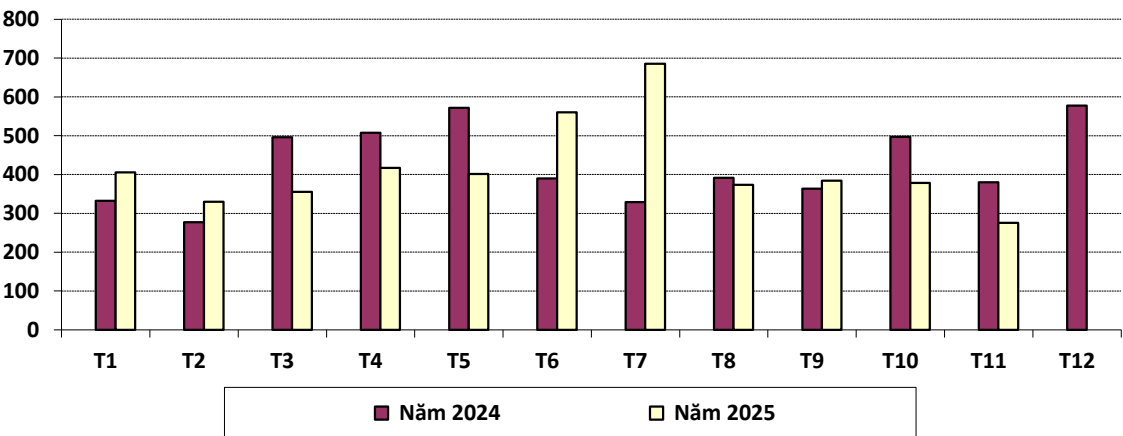
Kỳ này, liên Bộ Công Thương - Tài chính tiếp tục không chi sử dụng Quỹ Bình ổn giá xăng dầu.

Tình hình nhập khẩu dầu Diesel của Việt Nam 11 tháng năm 2025

Theo số liệu của Cục Hải quan Việt Nam, nhập khẩu dầu diesel của Việt Nam tháng 11/2025 đạt 275,7 nghìn tấn, trị giá 199,7 triệu USD, giảm 27,2% về lượng và giảm 22,2% về trị giá so với tháng 10/2025; so với tháng 10/2024 giảm 27,5% về lượng và giảm 22,5% về trị giá.

Tính chung 11 tháng năm 2025, nhập khẩu mặt hàng này đạt 4,58 triệu tấn, trị giá 3,09 tỷ USD, tăng 1,1% về lượng nhưng giảm 7,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024.

Khối lượng dầu diesel nhập khẩu của Việt Nam năm 2024 – 2025 (ĐVT: Nghìn tấn)



(Nguồn: Cục Hải quan Việt Nam)

Trong năm 2025, nhập khẩu dầu diesel của Việt Nam duy trì ổn định, góp phần bảo đảm cân đối cung, cầu và ổn định thị trường xăng dầu trong nước. Nhu cầu nhập khẩu tiếp tục phục vụ các lĩnh vực sản xuất, vận tải và logistics. Tuy nhiên, tốc độ tăng trưởng nhập khẩu có xu hướng chậm lại, cho thấy sự chủ động, thận trọng của doanh nghiệp trước biến động của thị trường năng lượng quốc tế.

Dự báo năm 2026, nhập khẩu dầu diesel tiếp tục ổn định ở mức phù hợp với nhu cầu trong nước, khó có khả năng gia tăng đột biến. Xu hướng này chịu tác động của bối cảnh kinh tế trong nước, diễn biến thị trường năng lượng thế giới, đồng thời phù hợp với định hướng sử dụng năng lượng tiết kiệm, hiệu quả và bảo đảm an ninh năng lượng quốc gia. Theo đó, nhập khẩu diesel nhiều khả năng tiếp tục đóng vai trò bổ trợ nguồn cung, phục vụ mục tiêu ổn định thị trường và hỗ trợ tăng trưởng kinh tế.

Về thị trường cung cấp:

11 tháng năm 2025, lượng nhập khẩu dầu diesel từ thị trường Singapore, Brunei và Indonesia tăng so với cùng kỳ năm 2024, trong khi đó nhập khẩu từ thị trường Hàn Quốc, Malaysia, Nhật Bản giảm. Cụ thể:

Nhập khẩu dầu diesel từ thị trường Singapore chiếm 20,7% tổng lượng nhập khẩu trong 11 tháng năm 2025, đạt 949,2 nghìn tấn, trị giá 649,1 triệu USD, tăng 62,7% về lượng và tăng 49,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024.

Nhập khẩu mặt hàng này từ thị trường Brunei tăng 71,2% về lượng và tăng 59,1% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024, đạt 349,6 nghìn tấn, trị giá 241,2 triệu USD.

Trái lại, nhập khẩu dầu diesel từ thị trường Hàn Quốc giảm 11,7% về lượng và giảm 19,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024, đạt 2,46 triệu tấn, trị giá 1,65 tỷ USD, chiếm 53,7% tổng lượng nhập khẩu trong 11 tháng năm 2025.

Ngoài ra, nhập khẩu dầu diesel từ thị trường Malaysia và Thái Lan giảm lần lượt 0,1%; 64,6% về lượng so với cùng kỳ năm 2024, đạt lần lượt 598,6 nghìn tấn, 117,0 nghìn tấn.

Thị trường nhập khẩu dầu Diesel 11 tháng năm 2025

(Lượng: tấn; Trị giá: nghìn USD)

Thị trường	Tháng 11/2025		So với tháng 10/2025 (%)		So với tháng 11/2024 (%)		11 tháng năm 2025		So với cùng kỳ năm 2024 (%)	
	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
Hàn Quốc	180.625	130.488	10,1	19,6	-23,6	-18,2	2.461.955	1.646.471	-11,7	-19,6
Singapore	43.962	32.925	-38,1	-32,9	-1,3	7,5	949.220	649.070	62,7	49,5
Malaysia	33	28					598.590	407.206	-0,1	-11,0
Brunei	33.488	24.612	-28,0	-25,0			349.563	241.183	71,2	59,1
Thái Lan	10.416	7.405	-79,9	-79,3	-84,9	-84,5	117.019	81.245	-64,6	-65,2
Nhật Bản							77.903	48.400		
Slovenia	6.734	5.003					6.734	5.003		
Indonesia							757	644	15,8	15,9

(Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cục Hải quan Việt Nam)

Về giá nhập khẩu:

Giá trung bình nhập khẩu dầu diesel về Việt Nam trong tháng 11/2025 đạt 724 USD/tấn, tăng 6,9% so với tháng 10/2025 và tăng 7,5% so với tháng 11/2024.

Tuy vậy, tính chung 11 tháng năm 2025, giá trung bình nhập khẩu mặt hàng này đạt 675 USD/tấn, giảm 8,6% so với cùng kỳ năm 2024.

Trong đó, giá trung bình nhập khẩu mặt hàng này từ Hàn Quốc giảm 9,0% so với cùng kỳ năm 2024, xuống 669 USD/tấn; Singapore giảm 8,2%, xuống 684 USD/tấn; Malaysia giảm 11,0%, xuống còn 680 USD/tấn; Thái Lan giảm 1,8%, xuống 694 USD/tấn.

Tham khảo một số lô hàng xăng dầu nhập khẩu từ ngày 16/12/2025 đến 23/12/2025

(Lượng: tấn; Đơn giá: USD/tấn)

Chủng loại	Lượng	Đơn giá	Thị trường	Cửa khẩu	Mã GH
Dầu Base Oil 320 CST	24	1.428	Trung Quốc	Cát Lái	CIF
Dầu diesel	12.472	648	Brunei	Quảng Ninh	FOB
	500	615	Hàn Quốc	Quảng Ninh	FOB
	1.944	611	Hàn Quốc	Nhà Bà	CIF
	486	725	Indonesia	Vũng Tàu	CIF
	2.337	717	Thái Lan		FOB
Dầu gốc 150N	100	781	Hàn Quốc	Cảng Xanh	CIF
Dầu gốc 500N	40	938	Hàn Quốc	Hải Phòng	CIF
Dầu gốc Base Oil 220N (1 x F/BAG)	40	820	Hàn Quốc	Cát Lái	CIF
Dầu gốc Base Oil 2CST	59	315	Hàn Quốc	Cảng Xanh	CIF

Chủng loại	Lượng	Đơn giá	Thị trường	Cửa khẩu	Mã GH
Dầu gốc Base Oil 600N (1 x F/BAG)	79	890	Hàn Quốc	Hải Phòng	CIF
Dầu gốc Base oil SN500	102	930	Ba Lan	Cát Lái	CIF
Dầu gốc Base Oil SN500	83	1.005	Nhật Bản	Cát Lái	CFR
Dầu gốc SN150	41	755	Australia	Cát Lái	CFR
Dầu gốc SN150	200	755	Malaysia	Cát Lái	CFR
Dầu trắng (White Oil T-250)	39	915	Hàn Quốc	Hải Phòng	CIF
Nhiên liệu bay	6.270	770	Trung Quốc	Cảng 19-9	CFR
	9.462	677	Trung Quốc	Quảng Ninh	FOB
	3.219	769	Singapore	Nhà Bà	CIF
Xăng động cơ không chì RON 95	14.574	733	Singapore	Quảng Ninh	FOB
	10.001	695	Malaysia	Nhà Bà	FOB
	3.892	647	Singapore	Nhà Bà	CIF

(Số liệu thống kê sơ bộ chỉ dùng để tham khảo)

Xuất khẩu cao su sang Mỹ liên tục giảm trong các tháng gần đây

+ Giá cao su thế giới vẫn duy trì xu hướng tăng trên hầu hết các sàn giao dịch do lo ngại nguồn cung yếu.

+ Kể từ khi Mỹ áp thuế đối ứng (tháng 8/2025), khối lượng cao su xuất khẩu của Việt Nam sang Mỹ đã ghi nhận xu hướng giảm dần qua các tháng. Cụ thể, tháng 9/2025 giảm 28,4% so với tháng trước, tháng 10 giảm 31,4% và tháng 11 giảm 0,05%.

Thị trường thế giới

Tuần qua, giá cao su thế giới vẫn duy trì xu hướng tăng trên hầu hết các sàn giao dịch.

+ Kết thúc phiên giao dịch ngày 25/12/2025, giá cao su RSS3 giao tháng 1/2026 trên sàn giao dịch Osaka (OSE) Nhật Bản đạt 339,5Yên/kg, tăng 1,7% (5,6 Yên/kg) so với tuần trước.

+ Giá cao su tự nhiên hợp đồng giao tháng 1/2026 trên sàn giao dịch Thượng Hải (SHFE) Trung Quốc tăng 1% (155 NDT/tấn), đạt 15.535 NDT/tấn. Hợp đồng giao tháng 5/2026 cũng tăng 1,2% (185 NDT/tấn), đạt 15.555 NDT/tấn.

+ Tại Thái Lan, giá cao su RSS3 kỳ hạn tháng 1/206 đóng cửa ở mức 66,6 THB/kg, tăng nhẹ 0,2% so với tuần trước.

Tại Đông Nam Á, rủi ro nguồn cung từ Thái Lan – nhà sản xuất lớn nhất thế giới cũng đang được theo dõi sát sao. Cơ quan khí tượng Thái Lan cảnh báo gió mùa đang chi phối khu vực miền Nam nước này trong giai đoạn từ ngày 25–28/12, nơi tập trung chủ yếu hoạt động sản xuất cao su.

Viện Nghiên cứu Hợp đồng Tương lai Huatai cho biết nguồn cung cao su của Thái Lan dự kiến sẽ giảm trong tương lai. Theo viện này, phần lớn cây cao su tại Thái Lan đã bước vào giai đoạn cho năng suất cao nhất, trong khi diện tích cây trồng mới vẫn không nhiều, do đó khả năng nguồn cung tăng thêm là không lớn.

Theo Tổ chức Lương thực và Nông nghiệp Liên Hợp Quốc (FAO), việc khai thác mù cao su thường bắt đầu từ năm thứ bảy và kéo dài trong khoảng 25–30 năm. Một mô phỏng cho thấy sản lượng cao su của Thái Lan sẽ đạt đỉnh vào năm 2027 và giảm dần trong những năm sau đó. Trong khi đó, các quốc gia sản xuất như Việt Nam và Bờ Biển Ngà được dự báo sẽ gia tăng sản lượng cao su, theo FAO.

Ngày 19/12, Trung Quốc thông báo sẽ tiếp tục duy trì các mức thuế chống bán phá giá từ 12,5% - 222% đối với các sản phẩm cao su nhập khẩu từ Mỹ, Hàn Quốc và Liên minh châu Âu, sau khi rà soát biện pháp được áp dụng lần đầu cách đây 5 năm.

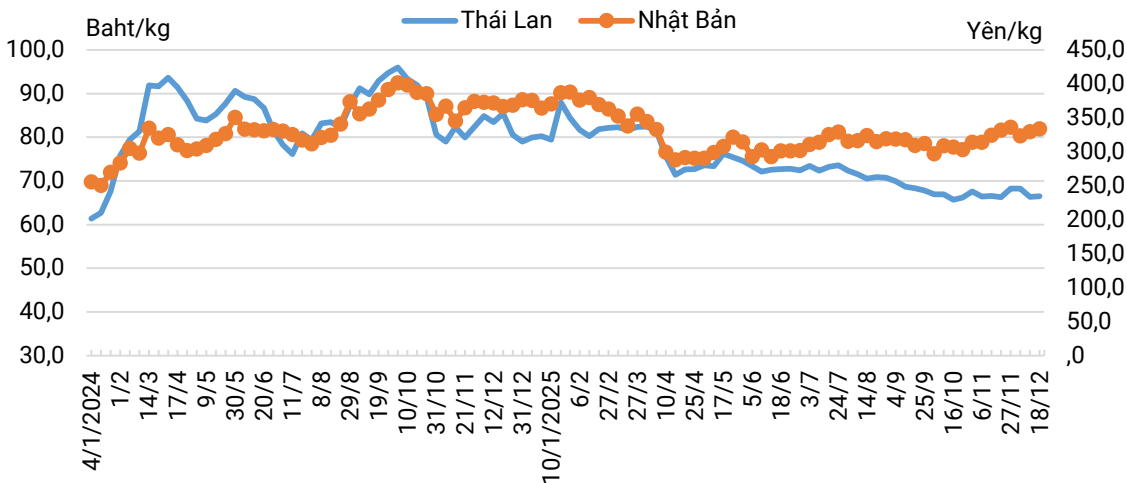
Các mức thuế này áp dụng đối với cao su ethylene–propylene–diene không liên hợp, loại vật liệu được sử dụng rộng rãi trong xây dựng, hệ thống dây điện và ngành công nghiệp ô tô.

Báo cáo mới nhất của Hiệp hội các quốc gia sản xuất cao su tự nhiên (ANRPC) cho thấy, trong tháng 11/2025, sản lượng cao su tự nhiên toàn cầu trong ước tính đạt 1,474 triệu tấn, giảm 1,5% so với tháng trước và giảm 2,6% so với cùng kỳ năm ngoái; Tiêu thụ cao su tự nhiên dự kiến đạt 1,248 triệu tấn, giảm 0,9% so với tháng trước và giảm 1,4% so với cùng kỳ năm ngoái. Tính chung 11 tháng năm 2025, sản lượng cao su tự nhiên toàn cầu ước tính tăng 2% lên 13,375 triệu tấn, trong khi tiêu thụ giảm khoảng 1,7% xuống còn 13,932 triệu tấn.

ANRPC dự kiến sản lượng cao su tự nhiên toàn cầu trong năm 2025 sẽ tăng 1,3% so với năm 2024, đạt 14,892 triệu tấn. Trong đó, sản lượng của Thái Lan dự kiến tăng 1,2%, Indonesia tăng 4,3%, Trung Quốc tăng 6%, Ấn Độ tăng 5,6%, Việt Nam tăng 1,3%, Malaysia tăng 4,2%, Campuchia tăng 5,6%, Myanmar tăng 5,3% và các nước khác tăng 3,5%.

Tiêu thụ cao su tự nhiên toàn cầu dự kiến tăng 0,8% trong năm nay, đạt 15,565 triệu tấn. Trong đó, Trung Quốc sẽ tăng 2,5%, Ấn Độ tăng 3,4%, Thái Lan tăng 6,1%, Indonesia giảm 19,3%, Malaysia tăng 2,6%, Việt Nam tăng 1,5%, Sri Lanka tăng 6,7%, Campuchia tăng mạnh 110,3%, và các quốc gia khác giảm 3,5%.

Diễn biến giá cao su RSS3 của Thái Lan và Sàn Osaka Nhật Bản từ đầu năm 2024 đến nay



(Nguồn: Tổng hợp từ Hiệp hội cao su Thái Lan và Sàn OSE)

Tình hình xuất khẩu cao su của Việt Nam sang thị trường Mỹ

Theo số liệu của Cục Hải quan Việt Nam, xuất khẩu cao su của Việt Nam sang thị trường Mỹ đã liên tục tăng trong những tháng đầu năm, đặc biệt là từ tháng 5 đến tháng 8/2025, thời điểm thuế quan đối ứng chưa có hiệu lực.

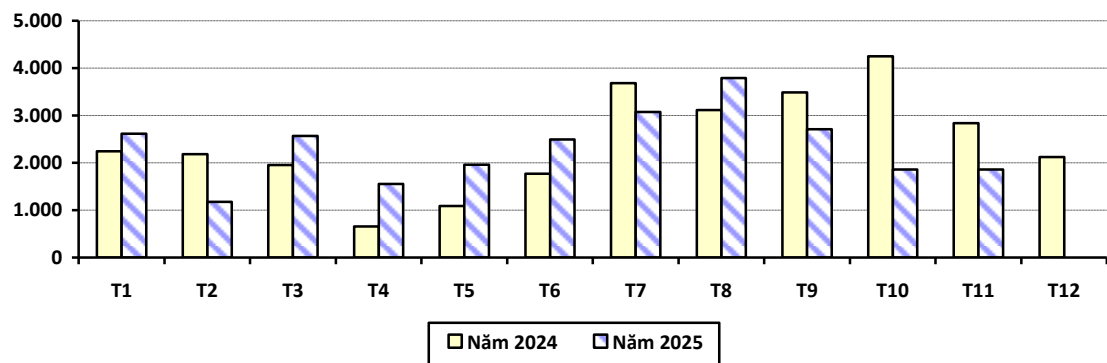
Tuy nhiên, từ khi Mỹ áp thuế (tháng 8/2025), khối lượng cao su xuất khẩu của Việt Nam sang Mỹ đã ghi nhận xu hướng giảm dần qua các tháng. Cụ thể, tháng 9/2025 giảm 28,4% so với tháng trước, tháng 10 giảm 31,4% và tháng 11 giảm 0,05%; Còn so với cùng kỳ năm ngoái, tháng 9/2025 giảm 20,2%, tháng 10 giảm 8,4% và tháng 11 giảm 34,5%.

Kết quả là xuất khẩu cao su của Việt Nam sang thị trường Mỹ trong 11 tháng năm 2025 đã giảm 5,9% về lượng và giảm 0,8% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024, đạt 25.657 tấn, trị giá 46,9 triệu USD.

Còn theo số liệu của Trung tâm Thương mại Quốc tế (ITC), nhập khẩu cao su của Mỹ cũng đang có xu hướng giảm. Trong 9 tháng đầu năm 2025, nhập khẩu cao su của nước này đạt 1,27 triệu tấn, giảm 3,5% so với cùng kỳ năm ngoái. Trong đó, Việt Nam là nguồn cung cao su lớn đứng thứ 12 vào Mỹ, với khối lượng đạt 22.090 tấn, tăng 14,2% so với cùng kỳ năm 2024.

Thị phần cao su của Việt Nam trong tổng lượng cao su nhập khẩu của Mỹ cũng tăng từ 1,5% lên 1,7% trong thời gian tương ứng. Trong khi đó, nhập khẩu cao su của Mỹ từ các thị trường cung cấp lớn khác như Indonesia, Thái Lan và Canada lại giảm lần lượt là 7,6%, 8,1% và 13,1%.

Lượng cao su xuất khẩu của Việt Nam sang thị trường Mỹ năm 2024 – 2025 (ĐVT: tấn)



(Nguồn: Cục Hải quan)

Về chủng loại: Trong 11 tháng năm 2025, cao su SVR 3L là chủng loại được xuất khẩu nhiều nhất của Việt Nam vào thị trường Mỹ, đạt 7.585 tấn với trị giá 14,99 triệu USD, tăng 11,1% về lượng và tăng 17,7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024.

Tiếp đến là cao su Latex đạt 7.092 tấn, trị giá 9,2 triệu USD, giảm 18,4% về lượng và giảm 20,6% về trị giá so với cùng kỳ năm ngoái.

Xuất khẩu cao su SVR CV60 đạt 6.163 tấn, trị giá 12,54 triệu USD, giảm 20,6% về lượng và giảm 2,8% về trị giá. Trong khi đó, xuất khẩu cao su RSS 1 đạt 3.236 tấn, trị giá 6,92 triệu USD, tăng 13,7% về lượng và 16,9% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024.

Bốn chủng loại nêu trên chiếm tổng cộng 93,8% khối lượng cao su xuất khẩu của Việt Nam sang thị trường Mỹ. Trong đó, SVR 3L chiếm 29,6%, Latex chiếm 27,6%, SVR CV60 chiếm 24% và RSS 1 chiếm 12,6%.

Giá các chủng loại cao su xuất khẩu sang thị trường này nhìn chung đều tăng so với cùng kỳ năm trước. Giá cao su SVR 3L đạt bình quân 1.976 USD/tấn, tăng 6%; SVR CV60 đạt bình quân 2.036 USD/tấn, tăng 7,3%, RSS 1 đạt 2.140 USD/tấn, tăng 2,8%, riêng Latex giảm 2,7%, còn 1.294 USD/tấn.

Chủng loại cao su xuất khẩu của Việt Nam sang Mỹ trong 11 tháng năm 2025

Chủng loại	11 tháng năm 2025			So với cùng kỳ năm 2024 (%)			Tỷ trọng theo lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Giá XK BQ (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá XK BQ	11 tháng năm 2024	11 tháng năm 2025
SVR 3L	7.585	14.989	1.976	11,1	17,7	6,0	25,0	29,6
Latex	7.092	9.177	1.294	-18,4	-20,6	-2,7	31,9	27,6
SVR CV60	6.163	12.549	2.036	-9,4	-2,8	7,3	24,9	24,0
RSS1	3.236	6.923	2.140	13,7	16,9	2,8	10,4	12,6
RSS3	549	1.144	2.082	-24,3	-16,5	10,3	2,7	2,1
SVR CV50	530	1.078	2.032	-11,4	-5,8	6,3	2,2	2,1
SVR 10	403	778	1.930	226,5	264,4	11,6	0,5	1,6
SVR 20	60	115	1.903	50,0	36,6	-8,9	0,1	0,2
Cao su hỗn hợp (HS: 4005)	55	62	1.113	75,4	65,0	-5,9	0,1	0,2
SVR 5	20	37	1.840	-96,6	-97,1	-14,3	2,2	0,1
Cao su tổng hợp	4	10	2.379	7,5	523,8	480,3	0,0	0,0

Chủng loại	11 tháng năm 2025			So với cùng kỳ năm 2024 (%)			Tỷ trọng theo lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Giá XK BQ (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá XK BQ	11 tháng năm 2024	11 tháng năm 2025
Hỗn hợp cao su tự nhiên và cao su tổng hợp (HS: 400280)		0		-100,0	-100,0		0,0	0,0
Tổng	25.657	46.870	1.827	-5,9	-0,8	5,4	100,0	100,0

(Nguồn: Thống kê sơ bộ từ số liệu của Tổng cục Hải quan)

Một số doanh nghiệp xuất khẩu cao su sang thị trường Mỹ đạt kim ngạch cao trong 11 tháng năm 2025

Tên doanh nghiệp	Kim ngạch (nghìn USD)
CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT CAO SU LIỀN ANH	6.954
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN ĐẶNG THÁI GIA	6.904
CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU HÒA HIỆP HƯNG	4.258
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI LINH HƯƠNG	2.691
CÔNG TY TNHH GIA PHÚ ANH	2.502
CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI & DỊCH VỤ LƯU GIA	2.172
CÔNG TY TNHH CAO SU THUẬN LỢI	1.958
CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT - DỊCH VỤ - THƯƠNG MẠI AN PHÚ THỊNH KON TUM	1.876
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN CAO SU MINH PHÚ	1.781
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN CAO SU LỘC NINH	1.731
CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU PHƯỚC HÒA	1.147
CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ THIÊN HƯNG	1.071
CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP CAO SU HIỆP THÀNH	1.060
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN CAO SU XUẤT KHẨU THUẬN PHÁT	850
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN THẮNG THẮNG LỢI	823
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN CAO SU PHÚ RIỀNG	808
CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆT SING	779
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CAO SU ĐẮK LẮK	763

(Số liệu thống kê sơ bộ, chỉ dùng để tham khảo)

Nhập khẩu phân bón từ Trung Quốc giảm khá mạnh trong tháng 11/2025

+ **Án Độ bắt ngờ mở thầu nhập khẩu 1,5 triệu tấn phân bón Urea với thời gian giao hàng trước 20/2/2026 đã mang lại sự hỗ trợ ngắn hạn cho thị trường phân bón.**

+ **Sau giai đoạn tăng mạnh, nhập khẩu phân bón từ thị trường Trung Quốc về Việt Nam trong tháng 11/2025 chỉ đạt 217,9 nghìn tấn, trị giá 77,8 triệu USD, giảm 27,5% về lượng và giảm 31,4% về trị giá so với tháng 10/2025, giảm 14,9% về lượng và giảm 8,5% về trị giá so với tháng 11/2024.**

Thị trường thế giới:

Theo báo cáo thị trường ADM Agriculture ngày 18/12/2025

Phân bón Urea:

Án Độ bắt ngờ mở thầu nhập khẩu phân bón Urea đã mang lại sự hỗ trợ ngắn hạn cho thị trường, mặc dù đây thường là thời điểm trầm lắng trong năm.

Theo đó, Công ty Phân bón Quốc gia Ấn Độ (NFL) bắt ngờ thông báo mở thầu nhập khẩu 1,5 triệu tấn phân bón Urea (dạng viên hoặc hạt), với thời hạn giao hàng trước ngày 20/2/2026. Con số này thấp hơn so với 2 triệu tấn được dự đoán ban đầu, nhưng vẫn là một lượng đáng kể trong bối cảnh thị trường dự kiến sẽ trầm lắng.

Đợt thầu này diễn ra sau khi IPL đã đảm bảo được 1,56 triệu tấn trong một đợt thầu trước đó vào cuối tháng 11/2025, cho thấy sự phụ thuộc của Ấn Độ vào nhập khẩu trước vụ Rabi.

Giá phân bón Urea ở Mỹ (xà lan, NOLA) đã tăng vọt sau thông báo về đợt thầu, với giá tháng 12/2026 đạt 370 USD/tấn, giá tháng 1 và tháng 2/2026 tăng lên 373-375 USD/tấn.

Giá phân bón Urea ở Ai Cập giảm nhẹ, với việc Abu Qir và Mopco bán các lô hàng giao tháng 1/2025 với giá 440 USD/tấn, thấp hơn khoảng 10 USD/tấn so với các giao dịch trước đó. Điều này phản ánh nhu cầu hạn chế từ châu Âu khi thời gian vận chuyển trước CBAM sắp kết thúc.

Như vậy, đợt thầu của NFL đã ổn định tâm lý thị trường và hỗ trợ ngắn hạn, đặc biệt là đối với vận tải đường thủy của Mỹ. Tuy nhiên, hoạt động tổng thể vẫn chậm do thời điểm trái vụ. Với nhu cầu từ châu Âu giảm và hạn chế nhập khẩu liên quan đến CBAM trong thời gian tới, hướng đi giá tiếp theo sẽ phụ thuộc vào mức độ tham gia và giá cả đạt được trong đợt thầu của Ấn Độ, cũng như sự xuất hiện của nhu cầu từ Mỹ vào năm mới.

Phân bón Kali:

Giá phân bón Kali đang chịu áp lực giảm do việc xây dựng mới và mở rộng công suất bổ sung thêm nguồn cung cho thị trường toàn cầu.

Sự tăng giá phân bón Kali gần đây tại Braxin dường như do tâm lý thị trường chứ không phải do nhu cầu, khi các nhà cung cấp đưa ra mức giá cao hơn bất chấp nhu cầu mua hàng thực tế hạn chế.

Công ty Pupuk Indonesia đã phát hành gói thầu cho 190.000 tấn MOP, thu hút sự tham gia của nhiều nhà cung cấp, mặc dù giá cả vẫn chưa phản ánh đúng kỳ vọng chung của thị trường.

Các yếu tố theo mùa đang làm giảm hoạt động, với kỳ nghỉ lễ góp phần làm giảm tính thanh khoản và hạn chế hoạt động giao dịch giao ngay ở hầu hết các khu vực.

Giá phân bón Kali có khả năng giảm nhẹ vào đầu năm 2026 do nguồn cung bổ sung gặp phải nhu cầu yếu. Bất kỳ sự phục hồi nào trong ngắn hạn, đặc biệt là ở Braxin, đều có vẻ mong manh, trừ khi được hỗ trợ bởi sự phục hồi rõ rệt trong tiêu thụ hoặc sự thay đổi đáng kể trong động lực giá hợp đồng.

Phân bón Phốt phát :

Trung Quốc đã tạm ngừng xuất khẩu DAP, MAP và NP ít nhất cho đến tháng 8/2026, cho thấy nguồn cung phốt phát toàn cầu năm 2026 sẽ khan hiếm hơn đáng kể so với năm 2025. Mặc dù vậy, thị trường toàn cầu hầu như không có phản ứng tức thời nào, phản ánh nhu cầu giao ngay yếu và lập trường mua vào thận trọng.

Tại Braxin, các nhà nhập khẩu dự đoán nhu cầu sẽ vẫn ở mức thấp trong những tháng tới do sự suy giảm theo mùa và giá cả cao, mặc dù quốc gia này cuối cùng sẽ cần phải thay thế một lượng lớn NP trước đây được nhập khẩu từ Trung Quốc.

Các nhà mua hàng Ấn Độ, phát biểu tại hội nghị FAI tuần trước, đã bày tỏ sự phản đối đối với mức giá hiện tại và mong muốn giá giảm mạnh hơn, mặc dù tin tức về xuất khẩu của Trung Quốc có thể thách thức chiến lược này.

Trong ngắn hạn, giá phốt phát có khả năng sẽ tiếp tục chịu áp lực do người mua ở Braxin và Ấn Độ trì hoãn việc mua hàng. Tuy nhiên, việc Trung Quốc rút khỏi thị trường xuất khẩu làm thắt chặt đáng kể triển vọng nguồn cung trong tương lai, làm tăng nguy cơ việc mua hàng bị trì hoãn sau này sẽ dẫn đến việc giá được hỗ trợ trở lại khi các nhà nhập khẩu buộc phải quay lại thị trường để bổ sung lượng hàng tồn kho.

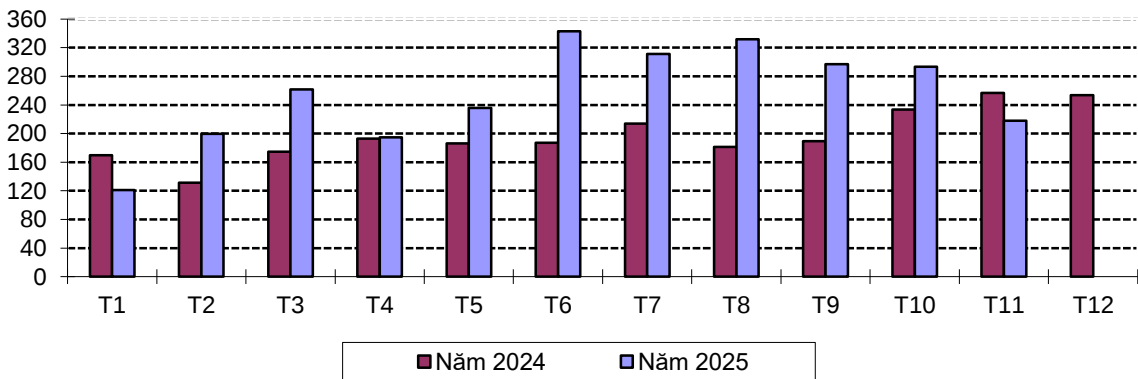
Tình hình nhập khẩu phân bón từ thị trường Trung Quốc trong 11 tháng năm 2025:

Theo số liệu thống kê của Cục Hải quan Việt Nam, 11 tháng năm 2025, nhập khẩu phân bón của Việt Nam từ thị trường Trung Quốc đạt 2,787 triệu tấn, trị giá 999 triệu USD, tăng 31,8% về lượng và tăng 47% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024.

Tuy nhiên, trong tháng 11/2025, nhập khẩu phân bón từ thị trường Trung Quốc giảm, đạt 217,9 nghìn tấn, trị giá 77,8 triệu USD, giảm 27,5% về lượng và giảm 31,4% về trị giá so với tháng 10/2025, giảm 14,9% về lượng và giảm 8,5% về trị giá so với tháng 11/2024.

Theo dõi nhập khẩu phân bón từ Trung Quốc trong 11 tháng năm 2025 nhận thấy, nhập khẩu phân bón từ tháng 6/2025 đến tháng 10/2025 tăng mạnh, một phần là do thị trường này đã nới lỏng chính sách xuất khẩu phân bón sau một thời gian hạn chế. Tuy nhiên, trong thời gian tới Trung Quốc lại tiếp tục hạn chế xuất khẩu hầu hết các mặt hàng phân bón nên nhập khẩu phân bón về Việt Nam từ thị trường Trung Quốc cũng bị ảnh hưởng khá lớn.

Tình hình nhập khẩu phân bón từ Trung Quốc trong năm 2024-2025
(ĐVT: nghìn tấn)



(Nguồn: Cục Hải quan Việt Nam)

Về chủng loại:

Nhập khẩu phân bón SA từ thị trường Trung Quốc đạt lớn nhất trong 11 tháng năm 2025, đạt 864,5 nghìn tấn, trị giá 141,4 triệu USD. So với cùng kỳ năm 2024, nhập khẩu phân bón SA từ thị trường này tăng 0,1% về lượng và tăng 6,1% về trị giá.

Nhập khẩu phân bón NPK từ thị trường Trung Quốc tiếp tục tăng mạnh trong 11 tháng năm 2025, đạt 439,1 nghìn tấn, trị giá 185,6 triệu USD, tăng 57,1% về lượng và tăng 42,1% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024.

Nhập khẩu phân bón DAP từ Trung Quốc lớn thứ ba trong 11 tháng năm 2025, đạt 368,7 nghìn tấn, trị giá 265,9 triệu USD, giảm 12,8% về lượng nhưng tăng 11,2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024.

Đáng chú ý, nhập khẩu phân bón Urea từ thị trường Trung Quốc trong 11 tháng năm 2025 tăng rất mạnh, đạt 302,5 nghìn tấn, trị giá 117,8 triệu USD, tăng 5.468% về lượng và tăng 5.142% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024.

Ngoài ra, nhập khẩu phân bón là Kali từ thị trường Trung Quốc giảm mạnh trong 11 tháng năm 2025, đạt 13,2 nghìn tấn, trị giá 10,6 triệu USD, giảm 56,7% về lượng và giảm 43,3% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024.

Chủng loại phân bón nhập khẩu từ thị trường Trung Quốc trong 11 tháng năm 2025

(ĐVT: Lượng: tấn; Trị giá: nghìn USD)

Chủng loại	Tháng 11/2025		So với tháng 10/2025 (%)		So với tháng 11/2024 (%)		11 tháng năm 2025		So với 11 tháng năm 2024 (%)	
	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
Phân SA	67.576	10.440	-28,2	-29,2	-37,5	-40,1	864.463	141.368	0,1	6,1
Phân NPK	33.705	16.492	21,0	40,5	26,3	37,1	439.119	185.604	57,1	42,1
Phân DAP	25.593	19.041	-49,1	-49,4	-55,1	-45,4	368.714	265.938	-12,8	11,2

Chủng loại	Tháng 11/2025		So với tháng 10/2025 (%)		So với tháng 11/2024 (%)		11 tháng năm 2025		So với 11 tháng năm 2024 (%)	
	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
Phân Urea	34.394	13.399	-13,6	-15,8	15.823	39.256	302.537	117.842	5.468	5.142
Phân bón lá	8.147	1.610	-13,7	-19,5	6,9	0,6	129.298	26.133	24,1	36,6
MAP	4.638	3.476	-63,6	-62,9	-39,3	-13,2	79.268	49.523	104,0	125,1
Nitrat Amon	1.330	806	-64,8	-62,2	-17,1	-16,2	29.504	17.243	173,4	160,8
Calcium Nitrate	1.050	237	53,1	42,2	-46,5	-48,8	23.215	5.480	69,7	57,7
Phân Kali	901	929	-10,4	-11,2	-54,9	-42,5	13.201	10.623	-56,7	-43,3
NLSX phân bón	135	73	-50,0	-56,3	-73,4	-78,2	4.107	2.383	-14,7	-25,8
Loại khác	26.407	5.163	-41,7	-63,1	7,4	-32,9	498.048	156.160	95,0	109,3

(Nguồn: Thống kê sơ bộ từ số liệu của Cục Hải quan Việt Nam)

Về giá nhập khẩu:

11 tháng năm 2025, giá trung bình nhập khẩu phân bón chính từ thị trường Trung Quốc tăng giảm trái chiều so với cùng kỳ năm 2024. Cụ thể:

Giá trung bình nhập khẩu các loại phân bón tăng là: Phân bón SA đạt 164 USD/tấn, tăng 6,1%; Phân bón DAP tăng mạnh 27,5%, đạt 721 USD/tấn; Phân bón Kali tăng 30,8%, đạt 805 USD/tấn.

Trái lại, giá trung bình nhập khẩu phân bón NPK giảm 9,6%, ở mức 423 USD/tấn, còn giá trung bình nhập khẩu phân bón Urea giảm 5,8%, đạt 390 USD/tấn.

Giá nhập khẩu trung bình phân bón từ thị trường Trung Quốc trong 11 tháng năm 2025

Chủng loại	Tháng 11/2025 (USD/tấn)	So với tháng 10/2025 (%)	So với tháng 11/2024 (%)	11 tháng năm 2025 (USD/tấn)	So với 11 tháng năm 2024 (%)
Phân SA	154	-1,3	-4,2	164	6,1
Phân NPK	489	16,1	8,6	423	-9,6
Phân DAP	744	-0,4	21,7	721	27,5
Phân Urea	390	-2,5	147,2	390	-5,8
Phân bón lá	198	-6,7	-5,9	202	10,0
MAP	749	2,0	43,0	625	10,3
Nitrat Amon	606	7,2	1,0	584	-4,6
Calcium Nitrate	225	-7,1	-4,2	236	-7,1
Phân Kali	1.032	-0,9	27,4	805	30,8
NLSX phân bón	541	-12,5	-18,0	580	-13,0
Loại khác	196	-36,7	-37,5	314	7,3

(Nguồn: Thống kê sơ bộ từ số liệu của Cục Hải quan Việt Nam)

Tham khảo một số doanh nghiệp nhập khẩu phân bón lớn nhất của Việt Nam trong 11 tháng năm 2025

STT	Tên doanh nghiệp	Trị giá (nghìn USD)
1	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI-DỊCH VỤ- XUẤT NHẬP KHẨU TƯỜNG NGUYỄN	132.315
2	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI THUYỀN NGÂN	97.981
3	TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN	96.537
4	CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN DẦU KHÍ CÀ MAU	90.892
5	CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN VINACAM	75.319
6	CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ SSG	69.124
7	CÔNG TY TNHH HÀNG HÓA TGO HẢI PHÒNG	62.784
8	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XUẤT NHẬP KHẨU LONG HƯNG	59.726
9	CÔNG TY TNHH NGUYỄN PHAN	54.707
10	CÔNG TY TNHH YARA VIỆT NAM	48.734
11	CÔNG TY TNHH BEHN MEYER AGRICARE VIỆT NAM	46.809
12	CÔNG TY TNHH XUẤT NHẬP KHẨU KẾT NÔNG	41.970
13	CÔNG TY TNHH BACONCO	40.660
14	CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU PHÂN BÓN MINH TÂN	37.581

STT	Tên doanh nghiệp	Trị giá (nghìn USD)
15	CÔNG TY TNHH GARSONI (VIỆT NAM)	36.262
16	CÔNG TY TNHH WILMAR MARKETING CLV	34.037
17	CÔNG TY PHẦN BÓN VIỆT NHẬT	32.147
18	CÔNG TY TNHH CON CỎ VÀNG	29.273
19	CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT - DỊCH VỤ VÀ THƯƠNG MẠI HUỲNH THÀNH	29.098
20	CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI PHƯƠNG THẢO	28.728
21	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VĨNH THẠNH	24.063
22	CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY KC HÀ TINH	21.499
23	CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ HẢI BÌNH	21.060
24	CÔNG TY TNHH PHẦN BÓN NGUYỄN NGỌC	20.465
25	CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP BÌNH ĐỊNH	19.826

(Số liệu thống kê sơ bộ, chỉ để tham khảo)

Nhập khẩu rau quả 11 tháng năm 2025 và triển vọng năm 2026

+ Tuần qua, giá sầu riêng tại Khu vực cao nguyên Trung Bộ duy trì ổn định; tại Tây Nam Bộ biến động không đồng nhất (tùy chủng loại).

+ Ước tính nhập khẩu rau quả của Việt Nam năm 2025 đạt khoảng 3 tỷ USD, dự báo năm 2026 sẽ tăng khoảng 10-12%, có thể tiến gần ngưỡng 3,3 - 3,5 tỷ USD.

Một số thông tin thị trường rau quả đáng chú ý trong tuần qua

* Tình hình sản xuất, tiêu thụ, giá bán

Tháng 12/2025, thị trường rau củ và trái cây nội địa đang có những chuyển biến rõ rệt khi bước vào cao điểm tiêu thụ cuối năm. Sau giai đoạn biến động giá do ảnh hưởng của thời tiết trong tháng 11, thị trường hiện đang dần ổn định để phục vụ nhu cầu Tết Nguyên đán 2026.

+ Tình hình sản xuất

++ Rau củ: Nguồn cung tại các vùng chuyên canh lớn như Đà Lạt (Lâm Đồng) và các tỉnh phía Bắc (Hải Dương, Vĩnh Phúc) đã phục hồi mạnh mẽ sau đợt bão Kalmaegi. Diện tích hoa màu vụ Đông đang cho thu hoạch rộ, giúp lượng hàng về các chợ đầu mối (Thủ Đức, Hóc Môn, phía Nam Hà Nội) tăng khoảng 15-20% so với tháng trước.

++ Trái cây: Các loại trái cây phục vụ Tết như bưởi Diễn, cam sành, vú sữa, và sầu riêng trái vụ đang vào giai đoạn chăm sóc cuối cùng. Sản lượng trái cây xuất khẩu (đặc biệt là sầu riêng và thanh long) đạt kỷ lục, khiến nguồn cung nội địa cho các loại hàng loại 1 có phần khan hiếm và giá cao.

+ Diễn biến giá bán (Tháng 12/2025)

Giá rau xanh đã có xu hướng hạ nhiệt mạnh (giảm 20-30%) so với đỉnh điểm tháng 11/2025, trong khi giá trái cây bắt đầu tăng nhẹ chuẩn bị cho dịp lễ.

Tuần qua, giá sầu riêng tại Khu vực cao nguyên Trung Bộ ổn định; tại Tây Nam Bộ biến động không đồng nhất (tùy chủng loại).

Giá sầu riêng tại thị trường nội địa

Khu vực	Chủng loại	Ngày 25/12/2025		So với tuần trước	
		Giá thấp nhất (đồng/kg)	Giá cao nhất (đồng/kg)	Giá thấp nhất (đồng/kg)	Giá cao nhất (đồng/kg)
Khu vực Tây Nam Bộ	Sầu riêng Ri6 loại A	55.000	65.000	-7.000	-5.000
	Sầu riêng Ri6 loại B	45.000	50.000	-3.000	-5.000
	Sầu riêng Ri6 loại C	30.000	35.000	0	-5.000
	Sầu riêng Thái loại A	85.000	105.000	0	15.000
	Sầu riêng Thái loại B	65.000	80.000	0	10.000
	Sầu riêng Thái loại C	42.000	50.000	0	0

Khu vực	Chủng loại	Ngày 25/12/2025		So với tuần trước	
		Giá thấp nhất (đồng/kg)	Giá cao nhất (đồng/kg)	Giá thấp nhất (đồng/kg)	Giá cao nhất (đồng/kg)
	Sầu riêng Musang King A	105.000	115.000	-5.000	0
	Sầu riêng Musang King B	80.000	85.000	0	0
	Sầu riêng Chuông Bò A	62.000	65.000	2.000	-1.000
	Sầu riêng Chuông Bò B	46.000	50.000	1.000	-2.000
	Sầu riêng Sáu Hữu A	72.000	78.000	0	0
	Sầu riêng Sáu Hữu B	52.000	58.000	0	0
	Sầu riêng Sáu Hữu C	30.000	38.000	0	0
	Sầu riêng Monthong A	85.000	95.000	0	0
Khu vực cao nguyên Trung Bộ	Sầu riêng Monthong B	55.000	60.000	0	0
	Sầu riêng Ri6 loại A	50.000	55.000	0	0
	Sầu riêng Ri6 loại B	40.000	45.000	0	0
	Sầu riêng Ri6 loại C	25.000	30.000	0	0
	Sầu riêng Thái loại A	80.000	90.000	0	0
	Sầu riêng Thái loại B	60.000	65.000	0	0
	Sầu riêng Thái loại C	40.000	45.000	0	0

(Nguồn: Trung tâm Thông tin CN&TM tổng hợp)

+ Xu hướng tiêu thụ

Người tiêu dùng tại các đô thị lớn đang chuyển dịch mạnh sang rau củ đạt chuẩn VietGAP, Organic dù giá cao hơn 15-20% so với chợ truyền thống.

Các giỏ quà trái cây nhập khẩu và trái cây đặc sản vùng miền bắt đầu được đặt hàng nhiều cho các doanh nghiệp làm quà biếu cuối năm.

Các sản thương mại nông sản và ứng dụng đi chợ hộ ghi nhận lượng đơn hàng tăng 30% trong tháng 12/2025.

***Hoạt động nhập khẩu rau quả của Việt Nam trong năm 2025**

Năm 2025 là một năm đầy sôi động của ngành rau quả Việt Nam, hoạt động nhập khẩu ghi nhận những chuyển biến đáng chú ý về cả quy mô lẫn cơ cấu mặt hàng.

Theo số liệu từ Cục Hải quan Việt Nam, lũy kế từ đầu năm đến ngày 15/12/2025, Việt Nam nhập khẩu rau quả đạt xấp xỉ 2,77 tỷ USD, ước cả năm đạt 3 tỷ USD. Mặc dù nhập khẩu tăng, nhưng do xuất khẩu tăng trưởng đột phá (ước đạt 8,5 tỷ USD), ngành rau quả vẫn duy trì mức xuất siêu kỷ lục trên 5,5 tỷ USD.

Về thị trường, Việt Nam nhập khẩu rau quả chủ yếu từ các thị trường có thế mạnh về trái cây ôn đới hoặc các loại nông sản mà sản xuất trong nước chưa đáp ứng đủ nhu cầu:

Trung Quốc vẫn là nhà cung cấp lớn nhất, chiếm tỷ trọng cao nhất với các loại rau củ, táo, lê, nho và lựu.

Mỹ là nguồn cung chủ yếu táo, kiwi và nho không hạt, tốc độ tăng trưởng ổn định.

EU ghi nhận sự bứt phá ở một số mặt hàng như khoai tây và cherry (nhập khẩu cherry từ EU trong một số tháng tăng gấp hàng chục lần so với cùng kỳ năm ngoái).

Về cơ cấu mặt hàng và xu hướng tiêu dùng,

Trái cây ôn đới: Táo, nho và cherry tiếp tục là những mặt hàng chiếm tỷ trọng lớn nhất trong giỏ hàng nhập khẩu của người Việt.

Rau củ phục vụ chế biến: Nhập khẩu hành tây, tỏi và khoai tây (đặc biệt từ Trung Quốc và EU) tăng mạnh để phục vụ các nhà máy chế biến thực phẩm và chuỗi thức ăn nhanh.

Sự tăng trưởng của phân khúc cao cấp: Người tiêu dùng Việt Nam ngày càng sẵn lòng chi trả cho các loại trái cây nhập khẩu có chứng nhận hữu cơ (organic) hoặc có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng từ các thị trường khắt khe như Mỹ và Úc.

Theo thống kê sơ bộ từ số liệu của Cục Hải quan Việt Nam, trong 11 tháng năm 2025, nhập khẩu nhóm quả và quả hạch về nước ta đạt xấp xỉ 1,6 tỷ USD, tăng 29,4% so với cùng kỳ năm ngoái, thị phần chiếm 64,3% tổng kim ngạch nhập khẩu rau quả của cả nước. Trong đó, Việt Nam tăng nhập khẩu chủ yếu các loại trái cây, hạt nhu cầu tiêu thụ trong nước cao, trong khi nguồn cung không đáp ứng đủ, bao gồm: Hạt dẻ cười (tăng 51,8%); hạnh nhân (tăng 66,7%); nho (tăng 10,1%); quýt (tăng +11,7%); dứa (tăng 315,6%); hạt macadamia (tăng 24,4%); cau (tăng 282,9%); anh đào (tăng 16,8%); sầu riêng (tăng 102,1%); kiwi (tăng 36,1%)... Ngược lại, Việt Nam giảm nhập khẩu một số loại trái cây, gồm: táo (giảm 2,5%); lê (giảm 8,5%); xoài (giảm 2,8%); dứa vàng (giảm 21,3%); nhãn (giảm 3,1%)...

Đối với nhóm *rau củ*, trong 11 tháng năm 2025, Việt Nam nhập khẩu các loại rau củ đạt 656,83 triệu USD, tăng 7,0% so với cùng kỳ năm ngoái, thị phần chiếm 26,42% tổng kim ngạch nhập khẩu rau quả của cả nước. Trong đó, Việt Nam tăng nhập khẩu các loại rau củ gồm: tỏi (tăng 9,9%); hành tây (tăng 14%); nấm kim châm (tăng 17,4%); nấm hương (tăng 10,0%); ớt (tăng 85,1%); nấm đùi gà (tăng 34,7%); súp lơ (tăng 20,3%)... Ngược lại, Việt Nam giảm nhập khẩu các loại rau củ gồm: đỗ xanh (giảm 1,1%); khoai tây (giảm 6,5%); cà rốt (giảm 34,4%); cải thảo (giảm 0,7%); mộc nhĩ (giảm 9,6%); bắp cải (giảm 9,6%)...

Đối với nhóm *sản phẩm chế biến*, trong 11 tháng năm 2025, Việt Nam nhập khẩu nhóm sản phẩm chế biến đạt trên 194 triệu USD, giảm 17,1% so với cùng kỳ năm ngoái, thị phần chiếm 7,81% tổng kim ngạch nhập khẩu rau quả của cả nước. Trong đó, Việt Nam giảm nhập khẩu các sản phẩm chế biến bao gồm: cà chua (giảm 21,6%); ớt (giảm 63,2%); gừng (giảm 41,4%); đào (giảm 29,6%); hạt hướng dương giảm 27%)... Ngược lại, Việt Nam tăng nhập khẩu nhiều sản phẩm chế biến, gồm: khoai tây (tăng 11,5%); rong biển (tăng 9,0%); mứt (tăng 35,6%); lá kim (tăng 24,6%); dứa (tăng 116,6%)...

Đối với nhóm *hoa tươi*, trong 11 tháng năm 2025, Việt Nam nhập khẩu chủ yếu các loại hoa phong lan, hoa hồng, hoa cẩm chướng, hoa baby, hoa tulip ... kim ngạch đạt 30,62 triệu USD, giảm 3,6% so với cùng kỳ năm ngoái.

Chủng loại rau, củ, trái cây và sản phẩm chế biến đạt kim ngạch nhập khẩu cao trong 11 tháng năm 2025

Nhóm/chủng loại	Tháng 11/2025 (Nghìn USD)	So với tháng 10/2025 (%)	So với tháng 11/2024 (%)	11 tháng năm 2025 (Nghìn USD)	So với cùng kỳ năm ngoái (%)	Thị phần (%)	
						11 tháng năm 2025	11 tháng năm 2024
Tổng						100,00	100,00
Quả và quả hạch	237.378	59,6	48,9	1.598.621	29,4	64,30	58,21
Hạt dẻ cười	97.571	374,6	78,8	320.531	51,8	12,89	9,94
Táo	22.403	31,2	-2,7	229.155	-2,5	9,22	11,06
Hạnh nhân	31.515	58,0	48,7	212.256	66,7	8,54	6,00
Nho	22.756	-2,8	48,3	165.221	10,1	6,65	7,07
Quýt	12.264	73,2	82,4	90.896	11,7	3,66	3,83
Dứa	5.567	-47,5	140,0	72.710	315,6	2,92	0,82
Macadamia	4.119	-48,8	1,8	58.443	21,4	2,35	2,27
Cau	956	-75,2	-26,6	56.889	282,9	2,29	0,70
Anh đào	1.638	448,3	-22,3	51.340	16,8	2,07	2,07
Lê	5.769	-2,7	62,5	44.609	-8,5	1,79	2,30
Xoài	2.548	-18,0	-13,0	37.181	-2,8	1,50	1,80
Sầu riêng	2.120	146,0	-29,7	24.457	102,1	0,98	0,57
Kiwi	976	-76,7	36,1	23.401	15,3	0,94	0,96
Cam	2.181	-36,4	-3,9	22.168	-16,7	0,89	1,25
Dâu tây	1.943	26,2	241,8	21.633	120,3	0,87	0,46
Me	1.245	-23,6	-5,0	18.614	95,0	0,75	0,45
Dứa vàng	965	7,9	89,1	15.392	-21,3	0,62	0,92
Nhãn	2.700	57,4	38,3	14.542	-3,1	0,58	0,71
Rau củ	69.957	-10,5	18,7	656.831	7,0	26,42	28,91

Nhóm/chủng loại	Tháng 11/2025 (Nghìn USD)	So với tháng 10/2025 (%)	So với tháng 11/2024 (%)	11 tháng năm 2025 (Nghìn USD)	So với cùng kỳ năm ngoái (%)	Thị phần (%)	
						11 tháng năm 2025	11 tháng năm 2024
Tỏi	9.243	-36,4	-25,8	146.752	9,9	5,90	6,29
Đỗ xanh	13.056	-11,5	35,8	132.195	-1,1	5,32	6,30
Hành tây	4.301	16,0	31,2	35.286	14,0	1,42	1,46
Khoai tây	5.376	-0,3	41,9	33.710	-6,5	1,36	1,70
Cà rốt	3.974	-6,3	-41,9	30.695	-34,4	1,23	2,20
Nấm kim châm	3.139	8,8	35,5	24.087	17,4	0,97	0,97
Nấm hương	2.583	-1,5	17,7	21.697	10,0	0,87	0,93
Cải thảo	2.579	15,7	65,5	18.318	-0,7	0,74	0,87
ớt	1.679	-18,2	144,7	17.164	85,1	0,69	0,44
Nấm đùi gà	2.067	13,1	59,2	16.918	34,7	0,68	0,59
Mộc nhĩ	1.289	-17,4	-38,1	16.446	-9,6	0,66	0,86
Bắp cải	2.294	-0,4	20,5	16.044	-9,6	0,65	0,84
Súp lơ	1.804	-2,9	71,9	15.011	20,3	0,60	0,59
Gừng	841	78,7	125,9	9.359	5,1	0,38	0,42
Xà lách	1.338	8,5	80,5	9.107	27,1	0,37	0,34
Đỗ đen	879	-70,6	3.235,9	8.951	204,1	0,36	0,14
Đậu tằm	622	-35,2	113,8	8.928	43,9	0,36	0,29
Hành củ	580	20,7	-50,2	7.687	-14,3	0,31	0,42
Sản phẩm chế biến	18.102	-11,7	-34,0	194.093	-17,1	7,81	11,03
Khoai tây	3.135	-26,3	19,1	35.078	11,5	1,41	1,48
Rong biển	3.018	7,1	3,5	33.150	9,0	1,33	1,43
Cà chua	1.100	-19,0	-28,2	13.638	-21,6	0,55	0,82
Mứt	1.488	20,2	2,6	11.613	35,6	0,47	0,40
ớt	581	-17,4	-63,2	8.605	-63,2	0,35	1,10
Gừng	1.136	-5,2	-35,0	8.574	-41,4	0,34	0,69
Đào	637	-30,6	-42,5	7.158	-29,6	0,29	0,48
Hạt hướng dương	800	5,0	-29,7	4.753	-27,0	0,19	0,31
Lá kim	464	119,2	18,3	4.658	24,6	0,19	0,18
Dừa	377	-47,7	167,0	4.166	116,6	0,17	0,09
Hoa	3.010	-10,1	-27,1	30.619	-3,6	1,23	1,50
Hoa phong lan	1.473	-15,8	10,2	16.124	61,2	0,65	0,47
Hoa hồng	293	-15,3	-16,5	2.974	11,0	0,12	0,13
Hoa cẩm chướng	320	-11,0	190,3	2.103	-30,8	0,08	0,14
Baby	51	12,6	-67,4	1.615	-18,8	0,06	0,09
Hoa tuylip	129	-55,8	-14,0	1.491	23,5	0,06	0,06

(Nguồn: Thống kê sơ bộ từ số liệu của Cục Hải quan Việt Nam)

Nhận định và dự báo nhập khẩu rau quả năm 2026

Hoạt động nhập khẩu rau quả năm 2025 cho thấy thị trường Việt Nam đang ngày càng mở rộng và hội nhập sâu. Việc nhập khẩu không chỉ đáp ứng sự thiếu hụt mùa vụ mà còn làm phong phú thêm lựa chọn cho người tiêu dùng trong nước.

Dựa trên đà tăng trưởng mạnh mẽ của năm 2025 và các tín hiệu kinh tế vĩ mô, dự báo hoạt động nhập khẩu rau quả của Việt Nam năm 2026 sẽ có những chuyển dịch quan trọng sau:

Về quy mô kim ngạch, sau khi chạm mốc gần 3 tỷ USD năm 2025 (số liệu ước tính), kim ngạch nhập khẩu rau quả năm 2026 dự báo sẽ tăng khoảng 10-12%, có thể tiến gần ngưỡng 3,3 - 3,5 tỷ USD.

Về xu hướng tiêu dùng, thu nhập bình quân đầu người tăng và ý thức về sức khỏe sẽ thúc đẩy nhu cầu đối với các loại trái cây cao cấp, có chứng nhận an toàn và nguồn gốc rõ ràng từ các thị trường phát triển.

Về cơ cấu nguồn cung, năm 2026 sẽ chứng kiến sự đa dạng hóa nguồn cung nhờ các Hiệp định Thương mại tự do (FTA):

Nhóm thị trường truyền thống (Trung Quốc, Thái Lan): Vẫn giữ tỷ trọng lớn nhưng có xu hướng giảm nhẹ về thị phần do cạnh tranh từ các khu vực khác.

Nhóm thị trường cao cấp (Mỹ, Úc, New Zealand, EU): Dự báo sẽ tăng trưởng mạnh. Đặc biệt, các loại táo, cherry và việt quất từ các quốc gia này sẽ ngày càng phổ biến hơn trong các hệ thống siêu thị hiện đại.

Thị trường mới nổi: Các sản phẩm từ khu vực Trung Đông và các nước Halal có thể bắt đầu xuất hiện nhiều hơn tại thị trường Việt Nam khi các hoạt động xúc thương mại song phương được đẩy mạnh.

Một số doanh nghiệp nhập khẩu rau quả đạt kim ngạch cao trong tháng 11 và 11 tháng năm 2025

STT	TÊN DOANH NGHIỆP	KIM NGẠCH (NGHÌN USD)	
		THÁNG 11/2025	11 THÁNG NĂM 2025
1	CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH OLAM VIỆT NAM TẠI TIỀN NGÀ	15.527	156.460
2	CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH OLAM VIỆT NAM TẠI KCN BIÊN HÒA II	12.811	135.732
3	CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM DÂN ÔN - CHI NHÁNH MỸ PHƯỚC 3	18.801	50.230
4	CÔNG TY TNHH CHẾ BIẾN THỰC PHẨM OLAM VIỆT NAM	2.911	41.999
5	CÔNG TY TNHH GOLD TREE FOOD VIỆT NAM	5.975	34.422
6	CÔNG TY TNHH TÚ PHƯƠNG TONY	1.360	34.271
7	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN SẢN XUẤT TMDV TUẦN DƯƠNG	-	33.442
8	CÔNG TY TNHH T&G GLOBAL VIỆT NAM	1.052	31.761
9	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN THÀNH OANH	2.745	30.857
10	CÔNG TY TNHH MTV HONEY VN	1.437	28.971
11	CÔNG TY TNHH MTV XUẤT NHẬP KHẨU NÔNG SẢN VV AN THỊNH PHÁT	3.728	28.550
12	CÔNG TY TNHH XUẤT NHẬP KHẨU THƯƠNG MẠI AN MINH	2.086	27.472
13	CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT TMDV TỔNG HỢP XNK HỮU ĐỨC TÂY NINH	2.714	27.047
14	CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT TMDV VẬN TẢI XNK HỮU ĐỨC TÂY NINH	3.308	26.993
15	CÔNG TY CỔ PHẦN TVI HOLDINGS	3.580	25.977
16	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI XNK SÂM ĐẠT	8.495	24.130
17	CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN THỰC PHẨM HOÀNG SƠN	13.366	23.111
18	CÔNG TY TNHH MTV KINH DOANH TM PHÚC DƯƠNG	2.357	22.428
19	CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ THƯƠNG MẠI TỔNG HỢP VINCOMMERCE	1.540	22.000
20	CÔNG TY TNHH DV TM VAN TOÀN	5.726	21.642

(Số liệu thống kê sơ bộ, chỉ sử dụng để tham khảo)

Cập nhật một số lô hàng rau hoa quả và sản phẩm chế biến xuất khẩu tuần từ ngày 16/12 - 23/12/2025

Tên hàng	ĐVT	Lượng	Đơn giá (USD)	Thị trường	Cảng, ck	Đk giao
Nhóm quả và quả hạch						
Đu đủ tươi cắt khúc	kg	150	8,12	UAE	KV HCM	CPT
Bưởi da xanh tách múi	kg	252	9,48	UAE	KV HCM	CPT
Chôm chôm tươi	kg	50	11,74	Thụy Sĩ	KV HCM	C&F
Chuối cắt khúc đông lạnh	kg	1.000	1,33	Hàn Quốc	Cát Lái	FOB
Mít vàng tách múi	kg	160	13,00	Canada	KV HCM	CPT
Quả nhãn tươi	kg	261	7,18	Hà Lan	KV HCM	CPT
Quả măng cụt tươi	kg	198	12,21	Nga	Cam Ranh	CPT
Quả ổi tươi	kg	60	9,00	Na Uy	KV HCM	C&F
Quả chanh leo tươi	kg	1.634	8,65	Pháp	KV HCM	CPT
Quả dưa hấu tươi hàng loại A	kg	33.000	0,30	Trung Quốc	Lào Cai	DAP
Quả khóm, tươi, nguyên trái	kg	220	4,82	Nga	KV HCM	CPT
Quả lê tươi	kg	5.500	0,32	Campuchia	Giang Thành	DAF
Quả quýt tươi	kg	16.000	0,46	Campuchia	Giang Thành	DAF
Quả sầu riêng	kg	190	8,12	Nga	Cam Ranh	CPT

Thông tin Thương mại chuyên ngành “**Tổng hợp và Dự báo**”

Tên hàng	ĐVT	Lượng	Đơn giá (USD)	Thị trường	Cảng, ck	Đk giao
Thịt sầu riêng Thái cấp đông, hàng loại B	kg	14.400	7,74	Trung Quốc	Tân Hiệp Phước	CIF
Trái mận An Phước	kg	350	10,00	Canada	KV HCM	CPT
Trái na dai	kg	112	5,40	Canada	KV HCM	FCA
Trái tắc	kg	150	5,50	Canada	KV HCM	FCA
Quả thanh long tươi ruột đỏ	kg	1.620	6,92	Na Uy	KV HCM	C&F
Quả thanh long tươi, ruột đỏ	kg	18.746	0,85	Trung Quốc	Lào Cai	DAP
Quả xoài Đài Loan đỏ, tươi	kg	280	6,96	Nga	KV HCM	CPT
Trái vú sữa tươi	kg	440	14,00	Mỹ	KV HCM	C&F
Nhóm rau củ						
Đậu đen xanh long	kg	203	2,67	Canada	Tây Nam	CIF
Cây sả tươi	kg	100	8,00	Thụy Sĩ	KV HCM	C&F
Cà pháo	kg	122	4,80	Pháp	KV HCM	FCA
Cải bẹ xanh	kg	60	9,00	Na Uy	KV HCM	C&F
Cải thảo	kg	11.673	0,58	Đài Loan	Cát Lái	C&F
Cải xà lách	kg	14.113	0,31	Campuchia	CK Phước Tân	DAF
Cần nước	kg	195	4,80	Séc	KV HCM	FCA
Củ cải trắng	kg	5.000	0,24	Campuchia	CK Phước Tân	DAF
Củ hành tây	kg	25.000	0,45	Đài Loan	Cát Lái	C&F
Củ khoai lang tươi	kg	17.500	1,40	Thái Lan	Cát Lái	CFR
Diếp cá	kg	120	5,00	Canada	KV HCM	FCA
Húng quế	kg	163	5,00	Pháp	KV HCM	FCA
Ớt sừng đỏ tươi -	kg	376	5,42	Singapore	Phước Long 3	CIF
Lá lốt tươi	kg	288	6,50	Nhật Bản	KV HCM	FCA
Mộc nhĩ đen khô (size M)	kg	4.365	6,50	Đài Loan	Tân Vũ	CFR
Nấm kim châm tươi	kg	13.590	0,83	Campuchia	CK Phước Tân	DAF
Quả khổ qua	kg	80	9,00	Na Uy	KV HCM	C&F
Rau ôm tươi	kg	55	11,73	Thụy Sĩ	KV HCM	C&F
Rau bò ngót tươi	kg	100	6,50	Nhật Bản	KV HCM	FCA
Nhóm hoa tươi						
Hoa cát tường tươi	cành	800	0,90	Baren	KV HCM	CFR
Hoa cẩm chướng tươi	cành	2.188	0,32	Nhật Bản	KV HCM	CFR
Hoa Loa kèn cắt cành	cành	11.590	0,64	Nhật Bản	KV HCM	CPT
Hoa phi yến tươi	cành	800	0,64	Malaysia	KV HCM	CFR
Hoa thủy tiên tươi	cành	8.000	0,28	Đài Loan	Cát Lái	CFR
Nhóm sản phẩm đã qua chế biến						
Ồi đồ sấy dẻo	kg	400	1,50	Đài Loan	Cát Lái	FOB
Dâu tây cắt lát sấy khô	kg	3.024	24,65	Mỹ	Cái Mép	FOB
Cơm dừa sấy khô	kg	1.500	3,50	Thổ Nhĩ Kỳ	Cát Lái	FOB
Chuối sấy dẻo	kg	220	10,00	Pháp	CK quốc tế SP-ITC	FOB
Dừa sấy dẻo	kg	250	7,35	Australia	Cát Lái	FOB
Nước chanh dây có hạt đông lạnh	kg	11.000	2,58	Hàn Quốc	Cát Lái	CFR
Xoài cắt khúc sấy thăng hoa (sấy lạnh)	kg	2.100	17,56	Mỹ	Cái Mép	FOB
Đu đủ sấy dẻo	kg	176	3,50	Mỹ	Cái Mép	FOB
Bí đỏ sấy giòn	kg	82	7,40	Mỹ	Cái Mép	CFR

(Nguồn: Thống kê sơ bộ từ số liệu của Cục Hải quan Việt Nam)

-----o0o-----

Bản tin Thông tin thương mại chuyên ngành: **Tổng hợp và Dự báo**

Số giấy phép xuất bản: 36/GP-XBBT do Cục Báo chí cấp ngày 25 tháng 8 năm 2025

In tại: Hà Nội

Kỳ hạn xuất bản: Hàng tuần

Chịu trách nhiệm xuất bản: Lê Mai Thanh